BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2016/TT-BCT	
	Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu, đã ký chính thức tại Ca-dắc-xtan ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu (sau đây gọi tắt là Hiệp định VN – EAEU FTA).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN – EAEU FTA.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN – EAEU FTA

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục để hướng dẫn thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN – EAEU FTA:

1. Quy tắc xuất xứ hàng hóa (Phụ lục I);
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II);

3. Danh sách các quốc đảo theo Điều 10 Phụ lục I (Phụ lục III);

4. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV và hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Phụ lục IV);

5. Danh sách các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam (Phụ lục V).

Điều 3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV

Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 03 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 03 năm 2011.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; các Phòng QLXNK khu vực (20);
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, XNK (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

MỤC I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Thông tư này chỉ được áp dụng cho mục đích hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **"Nuôi trồng thủy sản"** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. **"Cơ quan được ủy quyền"** là cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi một Bên để cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định;

3. **"Trị giá CIF"** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

4. **"Lô hàng"** là các hàng hóa được gửi cùng một thời gian trên một hoặc nhiều chứng từ vận tải từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, và hàng hóa được gửi trên cùng một hóa đơn bưu điện hoặc được chuyển bằng hành lý của người qua biên giới.

5. **"Người xuất khẩu"** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

6. **“Trị giá FOB”** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;

7. **“Người nhập khẩu”** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

8. **“Nguyên liệu”** là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được dùng để tạo thành hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

9. **“Hàng hóa không có xuất xứ”** hoặc **“nguyên liệu không có xuất xứ”** là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

10. **“Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu có xuất xứ”** là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

11. **“Người sản xuất”** là người thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Bên.

12. **“Sản xuất”** là phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

13. **“Cơ quan xác minh xuất xứ hàng hóa”** là cơ quan chính phủ có thẩm quyền do một Bên chỉ định để thực hiện các thủ tục xác minh;

14. **“Các Bên”** nghĩa là Việt Nam, một bên, và các Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á – Âu) hành động tập thể hoặc riêng rẽ trong phạm vi thẩm quyền tương ứng dẫn chiếu từ Hiệp định EAEU, là một Bên.

Điều 3. Tiêu chí xuất xứ

Trong phạm vi Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này; hoặc

b) Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc hai Bên; hoặc

c) Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trong phạm vi Điều 3 của Thông tư này, các hàng hóa sau đây được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng, bao gồm quả, hạt, hoa, rau cỏ, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng, thu hoạch hoặc thu lượm trong lãnh thổ của một Bên.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Bên.

3. Sản phẩm chế biến từ động vật sống tại lãnh thổ của một Bên.

4. Sản phẩm được thu lượm, săn bắn, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi dưỡng, nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của một Bên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ không khí, đất, nước, đáy biển và lòng đất tại lãnh thổ của một Bên.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ Bên ngoài vùng biển cả, theo pháp luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

7. Sản phẩm được sản xuất từ sản phẩm đã nêu tại khoản 6 Điều này, trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

8. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

9. Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhặt tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô;

10. Các sản phẩm được sản xuất từ không gian vũ trụ trên một tàu vũ trụ với điều kiện tàu vụ trụ đó được đăng ký tại một Bên; và

11. Các sản phẩm được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của một Bên từ các hàng hóa được quy định từ điểm 1 đến điểm 10.

Điều 5. Hàm lượng giá trị gia tăng

Trong phạm vi Thông tư này và quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư này, công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) là:

Trị giá FOB – Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ

---------- ´ 100%

Trị giá FOB

Trong đó, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:

a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu tại một Bên; hoặc

b) Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của một Bên, khi người sản xuất mua các nguyên liệu không có xuất xứ tại Bên đó, trị giá của những nguyên liệu đó không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những nguyên liệu từ địa điểm của người cung cấp đến nơi sản xuất.

Điều 6. Công đoạn gia công chế biến đơn giản

1. Các công đoạn sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng quy định của Điều 3 Phụ lục này

a) Công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Làm đông lạnh và tan băng;

c) Đóng gói và đóng gói lại;

d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác;

đ) Là hoặc ép hàng dệt may;

e) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu;

g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

h) Các công đoạn để nhuộm đường hoặc tạo đường miếng;

i) Bóc vỏ và tách hạt, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau;

k) Mài sắc, mài giũa đơn giản;

l) Cắt;

m) Giần, sàng, lựa chọn, xếp hạng, phân loại;

n) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

o) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

p) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu;

q) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần; và

r) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

2. Trong phạm vi khoản 1 Điều này, "đơn giản" mô tả các hoạt động không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

Điều 7. Cộng gộp xuất xứ

Không trái với Điều 3 Phụ lục này, hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng khác với các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều 6 của Phụ lục này. Xuất xứ của những nguyên liệu này được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV do cơ quan được ủy quyền cấp.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Thông tư này.

2. Trị giá của nguyên liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Thông tư này nếu hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 với điều kiện:

a) Việc quá cảnh qua lãnh thổ của nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ nước thứ 3; và

c) Hàng hóa không trải qua các công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công đoạn cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bao gồm:

a) Chứng từ vận tải thể hiện các quãng đường từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác, bao gồm:

i) Mô tả chính xác hàng hóa;

ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác bao gồm các thông tin này được nộp bổ sung với chứng từ vận tải);

iii) Thông tin khác (nếu có thể):

- Tên tàu, hoặc các phương tiện vận tải khác được sử dụng;

- Số của container;

- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp;

- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản do cơ quan hải quan nước quá cảnh phát hành bao gồm tất cả các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

6. Hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp.

Điều 10. Mua bán trực tiếp

1. Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, Bên nhập khẩu không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, trước khi Nghị định thư nêu trên được thông qua, danh sách các quốc đảo theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này được áp dụng.

Điều 11. Vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Vật liệu đóng gói và các bao gói trong đó hàng hóa được đóng gói để bán lẻ, nếu được phân loại cùng với hàng hóa đó, không được tính đến khi xác định các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất

hàng hóa có đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của bao bì sử dụng để bán lẻ được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính tỷ lệ VAC của hàng hóa.

Điều 12. Vật liệu đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và bao gói trong trường hợp hàng hóa được đóng gói để vận chuyển không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 13. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác

1. Trường hợp xác định hàng hóa có đáp ứng yêu cầu xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác là một phần của thiết bị thông thường và được tính trong giá FOB hoặc không được tách riêng để thanh toán, được coi là một phần của hàng hóa đang được đề cập đến và không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính VAC của hàng hóa.

3. Điều khoản này chỉ áp dụng khi

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa không được tách riêng với hàng hóa để thanh toán; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa là thông lệ với hàng hóa đó.

Điều 14. Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, được định nghĩa theo Điều 3 của Quy tắc chung giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần đều có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa này vẫn được coi là có xuất xứ với điều kiện trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

Điều 15. Nguyên liệu gián tiếp

Khi xác định xuất xứ của hàng hóa, xuất xứ của các nguyên liệu gián tiếp sau không được tính đến khi được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị, nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ hàng hóa nào khác không cấu thành nên hàng hóa đó nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là một phần trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

MỤC II. CHỨNG TỪ CHỨNG MINH XUẤT XỨ

Điều 16. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu, theo quy định của Mục này.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải là bản gốc, có giá trị hiệu lực và phù hợp với thể thức theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

3. Cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được điền đầy đủ theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời gian này, nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại khoản 2, Điều 20 Phụ lục này.

5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử (sau đây viết tắt là EOCVS) theo quy định tại Điều 29 Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu tờ khai hải quan được nộp theo hình thức điện tử. Trong trường hợp này, ngày và số của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được ghi trong tờ khai hải quan. Khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa được đề nghị cho hưởng ưu đãi và/hoặc có sự khác biệt so với thông tin trên EOCVS, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

Điều 17. Trường hợp miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu vì mục đích thương mại và phi thương mại không phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan nếu trị giá hải quan không quá 200 (hai trăm) đô-la Mỹ hoặc trị giá tiền tệ tương đương của Bên nhập khẩu hoặc cao hơn do Bên nhập

khẩu thiết lập, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 18. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu bằng hình thức bản giấy hoặc điện tử nếu áp dụng.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của Bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu được xét là có xuất xứ tại một Bên theo quy định tại Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có số tham chiếu riêng của cơ quan được ủy quyền.

5. Trong trường hợp tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không thể liệt kê trên một mặt giấy, tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này được áp dụng.

6. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV phải được hoàn thiện trên bản giấy, gồm một bản gốc và hai bản sao.

7. Một bản sao do cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu lưu. Bản sao còn lại do người xuất khẩu lưu.

8. Không trái với khoản 4, Điều 16 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau và mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu lưu, ngoại trừ các trường hợp theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

Điều 19. Khác biệt nhỏ

1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu các thông tin này trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.

2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 20. Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực ghi rõ cụm từ "DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER __DATE ___". Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Nếu do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải ghi rõ cụm từ "ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___". Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp thay thế này có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Sửa đổi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được xác nhận bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

Điều 22. Yêu cầu về lưu trữ hồ sơ

1. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải lưu tất cả hồ sơ và bản sao chứng từ nộp cho cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Người nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan phải giữ bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa theo ngày được hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời gian tối thiểu 3 năm.

3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu tại cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

MỤC III. ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 23. Cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu hưởng ưu đãi thuế quan với điều kiện:

a) Hàng hóa nhập khẩu đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo Điều 3 Phụ lục này;

b) Người khai báo chứng minh được việc tuân thủ các quy định của Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc còn hiệu lực và được điền đầy đủ theo quy định tại Mục II (Chứng từ chứng minh xuất xứ) của Phụ lục này phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể không cần nộp nếu các Bên đã áp dụng EOCVS theo quy định tại khoản 5, Điều 16 của Phụ lục này.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa đề nghị được hưởng ưu đãi và/hoặc về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể từ chối hoặc tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa đó. Tuy nhiên, hàng hóa có thể được giải phóng theo pháp luật và quy định của từng Bên.

Điều 24. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này hoặc khi người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu không tuân thủ các quy định của Thông tư này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.

2. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) Hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này để được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu; và/hoặc

b) Không đáp ứng các quy định khác của Thông tư này, bao gồm:

- Quy định tại Điều 9 của Phụ lục này;
- Quy định tại Điều 10 của Phụ lục này;
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp không được khai báo đầy đủ thông tin theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Việc thực hiện quy trình xác minh của Bên nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Phụ lục này không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc không thể hiện thống nhất tiêu chí xuất xứ.

d) Cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu xác nhận không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (ví dụ: làm giả) hoặc đã hủy bỏ (thu hồi) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó;

đ) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một Bên; hoặc

e) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, theo khoản 2, Điều 31 Phụ lục này, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, theo khoản 5, Điều 31 Phụ lục này, để thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất hoặc nhận được lời từ chối thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất này.

3. Khi Bên nhập khẩu, thông qua quy trình xác minh, xác định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hệt trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

4. Trong trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và khoản 1, Điều 25 của Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không cần phải gửi yêu cầu xác minh, theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, cho cơ quan được ủy quyền để quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 25. Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

1. Khi một Bên kết luận:

a) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa do một cá nhân của Bên còn lại sản xuất; hoặc

b) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 30 và Điều 31 Phụ lục này,

Trong trường hợp ngoại lệ, Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

2. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại khoản 1, Điều này có thể được áp dụng đối với hàng hóa có liên quan đến:

a) Cá nhân mà Bên nhập khẩu đã kết luận rằng cá nhân đó của Bên xuất khẩu đã thực hiện những gian lận mang tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan của Hiệp định;

b) Cá nhân có liên quan đến yêu cầu xác minh và xác minh tại cơ sở sản xuất theo Điểm b) khoản 1 Điều này.

3. Khi Bên nhập khẩu kết luận việc ngừng ưu đãi đã áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8-10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng Bên.

4. Trong phạm vi của Điều này:

a) Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một Bên kết luận rằng cá nhân của Bên còn lại đã cung cấp thông tin sai hoặc không chính xác một cách có hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định như là kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh.

b) Việc từ chối có hệ thống và không chính đáng để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 30 và/hoặc Điều 31 của Phụ lục này nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác minh hồ sơ và/hoặc xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một Bên hoặc không phản hồi yêu cầu xác minh hồ sơ và xác minh tại cơ sở sản xuất.

c) Hàng hóa giống hệt là hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

5. Một Bên đã kết luận theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều này phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

b) Thực hiện tham vấn với Bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6. Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn theo điểm b) khoản 5 Điều này, Bên đưa ra kết luận nêu vấn đề này trong Ủy ban hỗn hợp.

7. Trong trường hợp Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề trong vòng 60 ngày kể từ ngày đưa lên Ủy ban hỗn hợp, Bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, Bên quyết định tạm ngừng ưu đãi thông báo cho Bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu trước ngày tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày xuất khẩu của các lô hàng này là ngày hãng vận tải phát hành chứng từ vận tải.

8. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ các quy định của Thông tư này và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định của Thông tư này, nhưng không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

9. Mọi quyết định tạm ngừng và gia hạn tạm ngừng theo quy định Điều này được tham vấn định kỳ giữa các Bên để giải quyết vấn đề.

MỤC IV. HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

Điều 26. Ngôn ngữ hợp tác hành chính

Mọi thông báo hoặc trao đổi theo Mục này được thực hiện giữa các Bên thông qua các cơ quan liên quan bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

Điều 27. Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan Xác minh xuất xứ hàng hóa

Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ của các Bên chỉ định hoặc duy trì Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan xác minh.

Điều 28. Thông báo

1. Trước khi cơ quan được ủy quyền cấp bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nào theo Hiệp định, mỗi Bên cung cấp cho Bên còn lại thông qua Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu thông tin về tên, địa chỉ của từng cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh, kèm theo bản in mẫu con dấu chính thức và rõ ràng của các cơ quan này, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các đặc điểm bảo mật của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa này.

2. Việt Nam cung cấp cho Ủy ban Kinh tế Á Âu các thông tin gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này thành 6 bản. Ủy ban Kinh tế Á Âu có thể đề nghị Việt Nam cung cấp bổ sung của các thông tin này.

3. Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu công khai thông tin về tên và địa chỉ của các cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh trên mạng Internet của từng Bên.

4. Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu có trách nhiệm cung cấp trước và theo cùng cách thức mọi thay đổi về thông tin theo quy định tại Điều này.

Điều 29. Phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử

1. Các Bên nỗ lực để áp dụng EOCVS không muộn hơn 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

2. Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan được ủy quyền cấp và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp.

3. Các Bên thành lập một nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

Điều 30. Xác minh Xuất xứ

1. Khi có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O, theo quy định tại Điều 3 của Phụ lục này, và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và/hoặc cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

2. Tất cả yêu cầu xác minh được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Yêu cầu đối với cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.

3. Người nhận được yêu cầu theo khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời cơ quan hải quan đề nghị của Bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày yêu cầu xác minh.

4. Khi trả lời yêu cầu xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là xác thực và/hoặc hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một Bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất. Trước khi trả lời đề nghị xác minh, khoản 3, Điều 23 Phụ lục này có thể được áp dụng. Thuế hải quan đã nộp được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của Thông tư này.

Điều 31. Xác minh tại cơ sở sản xuất

1. Nếu cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không hài lòng với kết quả xác minh theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất tại Bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục này và/hoặc các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

2. Trước khi thực hiện xác minh cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan xác minh của Bên còn lại đề nghị tổ chức một đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất và thông báo địa điểm nơi việc xác minh được tiến hành.

3. Thông báo bằng văn bản theo khoản 2 Điều này bao gồm đầy đủ các thông tin sau:

a) Tên của cơ quan hải quan của Bên gửi thông báo;

b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở tiến hành xác minh;

c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;

d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các lý do nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa;

e) Tên và chức vụ của cán bộ tiến hành xác minh thực tế.

4. Cơ quan xác minh gửi yêu cầu xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở được tiến hành xác minh và gửi văn bản chấp thuận cho Bên đề nghị trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, hoặc Bên thông báo nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế, Bên thông báo từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất.

6. Mọi xác minh tại cơ sở sản xuấtphải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong thời gian hợp lý.

7. Trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày tiến hành xác minh thực tế, cơ quan thực hiện xác minh phải cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan

xác minh của Bên xuất khẩu kết quả xác minh tại cơ sở sản xuấtbằng văn bản.

8. Xác minh tại cơ sở sản xuấtbao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày. Trước khi có kết quả việc xác minh thực tế, khoản 3 Điều 23 được áp dụng.

9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị tạm dừng hoặc bị từ chối được hoàn lại dựa trên văn bản kết luận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.

10. Đoàn xác minh phải được thành lập bởi cơ quan hải quan trung ương của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

11. Cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu hỗ trợ khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất.

12. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đã đồng ý tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất phải hỗ trợ trong quá trình xác minh, tiếp cận cơ sở sản xuất, kinh doanh, các chứng từ sản xuất và tài chính (kế toán) liên quan đến xác minh tại cơ sở sản xuấtvà cung cấp thông tin/chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu.

13. Nếu có trở ngại do cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra gây ra trong quá trình xác minh thực thế, dẫn đến việc không thể thực hiện xác minh thực tế, Bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.

14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh tại cơ sở sản xuấtdo Bên nhập khẩu chịu.

Điều 32. Bảo mật thông tin

Tất cả thông tin cung cấp theo Phụ lục này được các Bên đối xử theo chế độ mật theo pháp luật và quy định của từng Bên. Các thông tin này không được tiết lộ nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp thông tin của một Bên.

Điều 33. Hình phạt hoặc các biện pháp khác đối với hành vi gian lận

Mỗi Bên có trách nhiệm cung cấp các biện pháp xử phạt hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm theo pháp luật và quy định của từng Bên liên quan đến Phụ lục này.

Điều 34. Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện và áp dụng Phụ lục này một cách hiệu quả, Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là "Tiểu ban QTXX") được thành lập.

2. Tiểu ban QTXX có các chức năng sau:

a) Rà soát và kiến nghị phù hợp lên Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban hàng hóa về:

i. Chuyển đổi Phụ lục II của Thông tư này theo phân loại danh mục HS sửa đổi sau sửa đổi định kỳ của HS. Chuyển đổi này được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến các cam kết hiện tại và được hoàn thành kịp thời.

ii. Thực hiện và áp dụng Phụ lục này, bao gồm các đề xuất để hình thành các thỏa thuận thực thi.

iii. Không thực hiện nghĩa vụ của các Bên tham gia, như được xác định trong Phần này;

iv. Sửa đổi kỹ thuật của Hiệp định;

v. Sửa đổi Phụ lục II của Thông tư này;

vi. Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong quá trình thực thi Hiệp định.

vii. Bất kỳ sửa đổi nào đối với quy định của Hiệp định và các Phụ lục III, IV, V của Hiệp định.

b) Xem xét bất kỳ vấn đề nào của một Bên đưa ra liên quan đến Phụ lục này;

c) Báo cáo kết quả Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ lên Ủy ban về Thương mại hàng hóa;

d) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban hỗn hợp theo Điều 1.5 của Hiệp định.

3. Tiểu ban QTXX bao gồm đại diện của các Bên, và có thể mời đại diện của các đơn vị khác của các Bên có vấn đề chuyên môn cần thiết để thảo luận theo thỏa thuận chung giữa các Bên.

4. Tiểu ban QTXX họp vào thời gian và địa điểm theo thống nhất của các Bên nhưng không ít hơn 1 năm 1 lần.

5. Chương trình làm việc dự kiến cho mỗi cuộc họp phải được gửi cho các Bên không muộn hơn 1 tháng trước phiên họp, theo một quy tắc thống nhất.

MỤC V. QUY ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI

Điều 35. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của Bên nhập khẩu trong thời gian không quá 1 năm trước khi Hiệp định có hiệu lực vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào Bên nhập khẩu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, với điều kiện phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và theo quy định và pháp luật hoặc thủ tục hành chính của Bên nhập khẩu.

Phụ lục II

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

Giải thích chung

Trong phạm vi của Phụ lục này:

1. Cột đầu tiên của danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm và cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Hàng hóa thuộc danh mục này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; Tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa (2 chữ số);

"Nhóm" là một nhóm của Hệ thống hài hòa (4 chữ số);

"Phân nhóm" là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa (6 chữ số).

"CTC" là sự chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (CC), 4 chữ số (CTH), 6 chữ số (CTSH);

"WO" nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I của Thông tư này;

"CC" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (thay đổi Chương);

"CTH" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 4 chữ số (thay đổi Nhóm);

"CTSH" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số (thay đổi Phân nhóm);

"VAC (X)%" là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I Thông tư này, không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

"CTC + VAC (X)%" là yêu cầu chuyển đổi mã số HS hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục 1, không thấp hơn (X) phần trăm và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một bên;

"CTC hoặc VAC (X)%" là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc các hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I Thông tư này không thấp hơn (X) phần trăm (%)và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của danh mục PSR này chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 1	**ĐỘNG VẬT SỐNG**	
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
01.03	**Lợn sống.**	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	**Cừu, dê sống.**	
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
01.06	**Động vật sống khác.**	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loài khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.50	- Thịt dê	CC, ngoại trừ từ chương 1
0205.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.22	- - Gan	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.60	- Của gà lôi	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.08	**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208.10	- Của thỏ	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.09	**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	
0209.10	- Của lợn	CC, ngoại trừ từ chương 1
0209.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
CHƯƠNG 3	**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
03.01	**Cá sống.**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0301.92	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	WO
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (*Thunnus maccoyii*)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	CC
0302.24	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	CC
0302.43	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác- đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	CC
0302.44	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	CC
0302.45	- - Cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*)	CC
0302.46	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0302.54	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0302.56	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	CC
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	CC
0302.74	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối *(Rajidae*)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0302.84	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
0302.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	CC
0303.14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303.23	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0303.25	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	CC
0303.26	- - Cá chình (*Angullla spp.*)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	CC
0303.34	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus)* pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0303.53	- - Cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	CC
0303.54	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	CC
0303.55	- - Cá sòng và cá ngừ *(Trachurus spp.*)	CC
0303.56	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0303.66	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0303.68	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (*Rajidae*)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0303.84	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile *(Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*):	
0304.31	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0304.32	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0304.33	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	CC
0304.39	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	CC
0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0304.43	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	CC
0304.44	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	CC
0304.45	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.46	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0304.52	- - Cá hồi	CC
0304.53	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	CC
0304.54	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.55	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0304.59	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0304.62	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0304.63	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	CC
0304.69	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:	
0304.71	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0304.73	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0304.74	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.79	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	CC
0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0304.83	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharida*e)	CC
0304.84	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.85	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0304.86	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	CC
0304.89	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.92	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0304.93	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.95	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.99	- - Loại khác	CC
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0305.32	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	CC
0305.39	- - Loại khác:	CC
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*),Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	CC
0305.42	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0305.44	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	CC
0305.49	- - Loại khác	CC
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0305.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0305.62	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*)	CC
0305.64	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	CC
0305.69	- - Loại khác:	CC
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71	- - Vây cá mập	CC
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	CC
0305.79	- - Loại khác	CC
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Đông lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	CC
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	CC
0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	CC
0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	CC
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	CC
0306.24	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.25	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	CC
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	CC
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	CC
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.19	- - Loại khác:	CC
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.29	- - Loại khác:	CC
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.39	- - Loại khác:	CC
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.49	- - Loại khác:	CC
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.59	- - Loại khác:	CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Trai, sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.79	- - Loại khác:	CC
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.89	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.99	- - Loại khác:	CC
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.19	- - Loại khác:	CC
	- Nhím biển (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.29	- - Loại khác:	CC
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	CC
0308.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 4	**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	CC
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	CC
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	CC
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	CC
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	CC, ngoại trừ từ chương 17

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	CC, ngoại trừ từ chương 17
0402.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 17
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
0402.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 17
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.**	
0403.10	- Sữa chua:	CC
0403.90	- Loại khác:	CC
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
0404.90	- Loại khác	CC
04.05	**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**	
0405.10	- Bơ	CC
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	CC
0405.90	- Loại khác:	CC
04.06	**Pho mát và sữa đông (curd).**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	CC
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CC
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC
0406.90	- Pho mát loại khác	CC
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	CC
0408.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	CC
0408.99	- - Loại khác	CC
0409.00	**Mật ong tự nhiên.**	WO
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CC
CHƯƠNG 5	**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	
0501.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	CC
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	CC
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505.90	- Loại khác:	CC
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**	CC
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	CC
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
0511.10	- Tinh dịch họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511.99	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 6	**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	CC
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	CC
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	CC
0602.20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	CC
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	CC
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	CC
0602.90	- Loại khác:	CC
06.03	**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0603.19	- - Loại khác	CC
0603.90	- Loại khác	CC
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 7	**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác	CC
0702.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	CC
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	CC
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0708.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	CC
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	CC
0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	CC
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	CC
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	CC
0709.99	- - Loại khác	CC
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
0712.20	- Hành tây	CC
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	CC
0712.32	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	CC
0712.33	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	CC
0712.39	- - Loại khác:	CC
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.13	**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	CC
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (*garbanzos*):	CC
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	CC
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	CC
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	CC
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	CC
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	CC
0713.39	- - Loại khác:	CC
0713.40	- Đậu lăng:	CC
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	CC
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	CC
0713.90	- Loại khác:	CC
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea spp.*):	CC
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):	CC
0714.50	- Củ khoai môn (*Xanthosoma spp.*):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 8	**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	CC
0801.19	- - Loại khác	CC
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC
08.02	**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (*cola spp.*)	CC
0802.80	- Quả cau	CC
0802.90	- Loại khác	CC
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác	CC
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.**	
0805.10	- Quả cam:	CC
0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	CC
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ:	CC
08.08	**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**	
0808.10	- Quả táo	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mộc qua	CC
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	**Quả khác, tươi.**	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0811.10	- Quả dâu tây	CC
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CC
0811.90	- Loại khác	CC
08.12	**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0812.10	- Quả anh đào	CC
0812.90	- Quả khác:	CC
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.**	
0813.10	- Quả mơ	CC
0813.20	- Quả mận đỏ	CC
0813.30	- Quả táo	CC
0813.40	- Quả khác:	CC
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC
0814.00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	CC
CHƯƠNG 9	**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	CC
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CC
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH
0901.90	- Loại khác:	CC
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc VAC 40%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CC
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CC hoặc VAC 40%
0903.00	**Chè Paragoay.**	CC
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*,khô, xay hoặc nghiền.**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.05	**Vani.**	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.06	**Quế và hoa quế.**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.08	**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Vỏ:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (*curcuma*)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC
0910.99	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 10	**Ngũ cốc**	
10.01	**Lúa mì và meslin.**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	**Lúa mạch đen.**	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	**Lúa đại mạch.**	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	**Yến mạch.**	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	**Ngô.**	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	**Lúa gạo.**	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1006.40	- Tấm:	CC
10.07	**Lúa miến.**	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	CC
1008.50	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
CHƯƠNG 11	**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
1102.20	- Bột ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10
1102.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1103.13	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1103.20	- Dạng bột viên	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ chương 10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1104.23	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**	
1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC, ngoại trừ từ chương 07
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CC, ngoại trừ từ chương 07
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC, ngoại trừ từ chương 07
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC, ngoại trừ từ chương 07
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC, ngoại trừ từ chương 08
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	CC
11.08	**Tinh bột; inulin.**	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	CC
1108.20	- Inulin	CC
1109.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	CC
CHƯƠNG 12	**Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
1203.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1204.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	CC
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	CC
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum	CC
1207.70	- Hạt dưa	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**	
1208.10	- Từ đậu tương	CC
1208.90	- Loại khác	CC
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
1209.10	- Hạt củ cải đường	CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	CC
1209.29	- - Loại khác:	CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	CC
1209.99	- - Loại khác:	CC
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	CC
1211.30	- Lá coca:	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả bồ kết (*carob*)	CC
1212.93	- - Mía:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác	CC
1213.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	CC
12.14	**Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	CC
1214.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 13	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1302.19	- - Loại khác:	CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu	CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC
1302.39	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 14	**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).**	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1404.20	- Xơ của cây bông	WO
1404.90	- Loại khác:	WO
CHƯƠNG 15	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.**	
15.01	**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CC, ngoại trừ từ chương 02
1501.20	- Mỡ lợn khác	CC, ngoại trừ từ chương 02
1501.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 02
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**	
1502.10	- Mỡ (tallow):	CC, ngoại trừ từ chương 02
1502.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 02
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	CC
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	CC
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	CC
1506.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	CC
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
1507.90	- Loại khác:	CC
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1508.10	- Dầu thô	CC
1508.90	- Loại khác:	CC
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	CC
1509.90	- Loại khác:	CC
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	CC
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1511.10	- Dầu thô	CC
1511.90	- Loại khác:	CC
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	CC
1512.19	- - Loại khác:	CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
1512.29	- - Loại khác:	CC
15.13	**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu dừa (*copra*) và các phân đoạn của dầu dừa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1513.11	- - Dầu thô	CC
1513.19	- - Loại khác:	CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	CC
1513.29	- - Loại khác:	CC
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	CC
1514.19	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	CC
1514.99	- - Loại khác:	CC
15.15	**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	CC
1515.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	CC
1515.29	- - Loại khác:	CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CC
1515.90	- Loại khác:	CC
15.16	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**	
1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	CC hoặc VAC 50%
1517.90	- Loại khác:	CC hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15.18	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CTH
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**	CTH
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**	
1521.10	- Sáp thực vật	CTH
1521.90	- Loại khác:	CTH
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	CTH
CHƯƠNG 16	**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**	CC, ngoại trừ từ chương 02
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.20	- Từ gan động vật	CC, ngoại trừ từ chương 02
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.39	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 02
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ chương 02

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC, ngoại trừ từ chương 02
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	CC
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.12	- - Từ cá trích:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %
1604.15	- - Từ cá thu:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.17	- - Cá chình:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ chương 03
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %
1605.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1605.30	- Tôm hùm	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %
1605.55	- - Bạch tuộc	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40 %
1605.56	- - Trai, sò	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.57	- - Bào ngư	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.62	- - Nhím biển	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.63	- - Sứa	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.69	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
CHƯƠNG 17	**Đường và các loại kẹo đường**	
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ chương 12
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ chương 12
1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ chương 12
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ chương 12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC, ngoại trừ từ nhóm 0409
1702.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ nhóm 0409
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**	
1703.10	- Mật mía:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1703.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CC
1704.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 18	**Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**	
1801.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	CC
1802.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	CC
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**	
1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH
1804.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	CTH
1805.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	CTH
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc VAC 40%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	CTH hoặc VAC 40%
1806.32	- - Không có nhân:	CTH hoặc VAC 40%
1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 19	**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC, ngoại trừ từ chương 04
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC
1901.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 04
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	CC
1902.19	- - Loại khác:	CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC
1902.40	- Couscous	CC
1903.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC
1904.30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CC
1904.90	- Loại khác:	CC
19.05	**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**	
1905.10	- Bánh mì giòn	CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CTH
1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp	CTH
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH
1905.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 20	**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây**	
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC, ngoại trừ từ chương 07
2001.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2002.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC, ngoại trừ từ chương 07
2003.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2004.10	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ chương 07
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.20	- Khoai tây:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.40	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	CC, ngoại trừ từ chương 07
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.59	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.60	- Măng tây	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.70	- Ô liu	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.80	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	CC, ngoại trừ từ chương 07
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2006.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	CC, ngoại trừ từ chương 07, 08
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.**	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ chương 08
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ chương 08
2007.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 08

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.20	- Dứa	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.40	- Lê:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.50	- Mơ:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.80	- Dâu tây:	CC, ngoại trừ từ chương 08
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 08
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.**	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.19	- - Loại khác	CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.29	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.39	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.49	- - Loại khác	CC
2009.50	- Nước cà chua ép	CC
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
2009.69	- - Loại khác	CC
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.79	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	CC
2009.89	- - Loại khác:	CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC
CHƯƠNG 21	**Các chế phẩm ăn được khác**	
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CC
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**	
2102.10	- Men sống	CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	CC
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CC
2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CTH
2103.90	- Loại khác:	CTH
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH
2105.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	CTH
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH
2106.90	- Loại khác:	VAC 50 %
CHƯƠNG 22	**Đồ uống, rượu và giấm**	
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
2201.90	- Loại khác:	CC
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	CC
2202.90	- Loại khác:	CC
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**	CC
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**	
2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	CC
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC
2204.29	- - Loại khác:	CC
2204.30	- Hèm nho khác:	CC
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC
2205.90	- Loại khác:	CC
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	CC
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	CC
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CC
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	CC
2208.30	- Rượu whisky	CC
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	CC
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC
2208.60	- Rượu vodka	CC
2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	CC
2208.90	- Loại khác:	CC
2209.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	CTH
CHƯƠNG 23	**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	CTH
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302.10	- Từ ngô	CTH
2302.30	- Từ lúa mì	CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	CTH
2305.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	CTH
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**	
2306.10	- Từ hạt bông	CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	CTH
2306.49	- - Loại khác:	CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH
2306.90	- Loại khác:	CTH
2307.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	CTH
2308.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CTH
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	VAC 50%
2309.90	- Loại khác:	VAC 50%
CHƯƠNG 24	**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**	
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.**	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	CTH
2402.90	- Loại khác:	CTH
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2403.19	- - Loại khác:	CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	CTH
2403.99	- - Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 25	**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển.**	CC
2502.00	**Pirít sắt chưa nung.**	CC
2503.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	CC
25.04	**Graphít tự nhiên.**	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CC
2504.90	- Loại khác	CC
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CC
2505.90	- Loại khác	CC
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
2506.10	- Thạch anh	CC
2506.20	- Quartzite	CC
2507.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	CC
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**	
2508.10	- Bentonite	CC
2508.30	- Đất sét chịu lửa	CC
2508.40	- Đất sét khác:	CC
2508.50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	CC
2508.60	- Mullit	CC
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CC
2509.00	**Đá phấn.**	CC
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.**	
2510.10	- Chưa nghiền:	CC
2510.20	- Đã nghiền:	CC
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CC
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2512.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	CC
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2513.10	- Đá bọt	CC
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CC
2514.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	CC
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CC
2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CC
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CC
2516.20	- Đá cát kết:	CC
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CC
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CC
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CC
2517.49	- - Từ đá khác	CC
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén.**	
2518.10	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	CC
2518.20	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	CC
2518.30	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	CC
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**	
2519.10	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	CC
2519.90	- Loại khác:	CC
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CC
2520.20	- Thạch cao plaster:	CC
2521.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	CC
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
2522.10	- Vôi sống	CC
2522.20	- Vôi tôi	CC
2522.30	- Vôi chịu nước	CC
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH
	- Xi măng Portland:	
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH
2523.29	- - Loại khác:	CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH
25.24	**Amiăng.**	
2524.10	- Crocidolite	CC
2524.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
2525.20	- Bột mi ca	CC
2525.30	- Phế liệu mi ca	CC
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CC
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	CC
2528.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô.**	CC
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	CC
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	CC
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CC
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):	CC
2530.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 26	**Quặng, xỉ và tro**	
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết	CC
2601.12	- - Đã nung kết	CC
2601.20	- Pirit sắt đã nung	CC
2602.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	CC
2603.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	CC
2604.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	CC
2605.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	CC
2606.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	CC
2607.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	CC
2608.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	CC
2609.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	CC
2610.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	CC
2611.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CC
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CC
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
2613.10	- Đã nung	CC
2613.90	- Loại khác	CC
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	CC
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CC
2615.90	- Loại khác	CC
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CC
2616.90	- Loại khác	CC
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CC
2617.90	- Loại khác	CC
2618.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	CC
2619.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	CC
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CC
2620.19	- - Loại khác	CC
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CC
2620.29	- - Loại khác	CC
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CC
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CC
2620.60	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	CC
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CC
2620.99	- - Loại khác:	CC
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CC
2621.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 27	**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Than antraxit	CC
2701.12	- - Than bi-tum:	CC
2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CC
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CC
2702.20	- Than non đã đóng bánh	CC
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	CC
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	CC
2705.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các oại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	CC
2706.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	CC
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
2707.10	- Benzen	CC
2707.20	- Toluen	CC
2707.30	- Xylen	CC
2707.40	- Naphthalen	CC
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ASTM D 86	CC
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	CC
2707.99	- - Loại khác:	CC
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CC
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CC
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH
2710.19	- - Loại khác:	CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
2710.99	- - Loại khác	WO
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.12	- - Propan	CTH
2711.13	- - Butan	CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH
2711.19	- - Loại khác	CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH
2711.29	- - Loại khác	CTH
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc VAC 50%
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc VAC 50%
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc VAC 50%
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc VAC 50%
2714.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
2715.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	CTH hoặc VAC 50%
2716.00	**Năng lượng điện.**	WO
CHƯƠNG 28	**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**	
2801.10	- Clo	CTH
2801.20	- Iot	CTH
2801.30	- Flo; brom	CTH
2802.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	CTH
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	CTH
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804.10	- Hydro	CTH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	CTH
2804.29	- - Loại khác	CTH
2804.30	- Nitơ	CTH
2804.40	- Oxy	CTH
2804.50	- Boron; tellurium	CTH
	- Silic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH
2804.69	- - Loại khác	CTH
2804.70	- Phospho	CC
2804.80	- Asen	CTH
2804.90	- Selen	CTH
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	CTH
2805.12	- - Canxi	CTH
2805.19	- - Loại khác	CTH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH
2805.40	- Thủy ngân	CTH
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.**	
2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH
2806.20	- Axit closulphuric	CTH
2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	CTH
2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	CTH
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	CTH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH
2810.00	**Oxit boron; axit boric.**	CTH
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	CTH
2811.19	- - Loại khác:	CTH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Cacbon dioxit	CTH
2811.22	- - Silic dioxit:	CTH
2811.29	- - Loại khác:	CTH
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
2812.10	- Clorua và oxit clorua	CTH
2812.90	- Loại khác	CTH
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
2813.10	- Carbon disulphua	CTH
2813.90	- Loại khác	CTH
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
2814.10	- Dạng khan	CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	CTH
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	CTH
2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**	
2819.10	- Crom trioxit	CC
2819.90	- Loại khác	CC
28.20	**Mangan oxit.**	
2820.10	- Mangan dioxit	CTH
2820.90	- Loại khác	CTH
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên.**	
2821.10	- Hydoxit và oxit sắt	CTH
2821.20	- Chất màu từ đất	CTH
2822.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	CTH
2823.00	**Titan oxit.**	CTH
28.24	**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.**	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	CTH
2824.90	- Loại khác	CTH
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH
2825.80	- Antimon oxit	CTH
2825.90	- Loại khác	CTH
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	CTH
2826.19	- - Loại khác	CTH
2826.30	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	CTH
2826.90	- Loại khác	CTH
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
2827.10	- Amoni clorua	CTH
2827.20	- Canxi clorua:	CTH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	CTH
2827.32	- - Của nhôm	CTH
2827.35	- - Của niken	CTH
2827.39	- - Loại khác:	CTH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Bằng đồng	CTH
2827.49	- - Loại khác	CTH
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH
2827.59	- - Loại khác	CTH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH
2828.90	- Loại khác:	CTH
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.**	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	CTH
2829.19	- - Loại khác	CTH
2829.90	- Loại khác:	CTH
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830.10	- Natri sulphua	CTH
2830.90	- Loại khác:	CTH
28.31	**Dithionit và sulphosilat.**	
2831.10	- Của natri	CTH
2831.90	- Loại khác	CTH
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**	
2832.10	- Natri sulphit	CTH
2832.20	- Sulphit khác	CTH
2832.30	- Thiosulphat	CTH
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH
2833.19	- - Loại khác	CTH
	- Sulphat loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2833.21	- - Của magiê	CTH
2833.22	- - Của nhôm:	CTH
2833.24	- - Của niken	CTH
2833.25	- - Của đồng	CTH
2833.27	- - Của bari	CTH
2833.29	- - Loại khác:	CTH
2833.30	- Phèn	CTH
2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH
28.34	**Nitrit; nitrat.**	
2834.10	- Nitrit	CTH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	CTH
2834.29	- - Loại khác:	CTH
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH
2835.24	- - Của kali	CTH
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH
2835.26	- - Của canxi phosphat khác	CTH
2835.29	- - Loại khác:	CTH
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH
2835.39	- - Loại khác:	CTH
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.**	
2836.20	- Dinatri carbonat	CTH
2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	CTH
2836.40	- Kali carbonat	CTH
2836.50	- Canxi carbonat	CTH
2836.60	- Bari carbonat	CTH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	CTH
2836.92	- - Stronti cacbonat	CTH
2836.99	- - Loại khác:	CTH
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	CTH
2837.19	- - Loại khác	CTH
2837.20	- Xyanua phức	CTH
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	CTH
2839.19	- - Loại khác:	CTH
2839.90	- Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	CTH
2840.19	- - Dạng khác	CTH
2840.20	- Borat khác	CTH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841.30	- Natri dicromat	CTH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	CTH
2841.69	- - Loại khác	CTH
2841.70	- Molipdat	CTH
2841.80	- Vonframat	CTH
2841.90	- Loại khác	CTH
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH
2842.90	- Loại khác:	CTH
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	CTH
2843.29	- - Loại khác	CTH
2843.30	- Hợp chất vàng	CTH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CTH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH
2845.90	- Loại khác	CTH
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846.10	- Hợp chất xeri	CTH
2846.90	- Loại khác	CTH
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	CTH
2848.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	CTH
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849.10	- Của canxi	CTH
2849.20	- Của silic	CTH
2849.90	- Loại khác	CTH
2850.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.**	CTH
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	CTH
2852.90	- Loại khác:	CTH
2853.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	CTH
CHƯƠNG 29	**Hoá chất hữu cơ**	
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901.10	- No	CTH hoặc VAC 40%
	- Chưa no:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2901.21	- - Etylen	CTH hoặc VAC 40%
2901.22	- - Propen (propylen)	CTH hoặc VAC 40%
2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	CTH hoặc VAC 40%
2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	CTH hoặc VAC 40%
2901.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng.**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11	- - Xyclohexan	CTH hoặc VAC 40%
2902.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2902.20	- Benzen	CTH hoặc VAC 40%
2902.30	- Toluen	CTH hoặc VAC 40%
	- Xylen:	
2902.41	- - *o*-Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.42	- - *m*-Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.43	- - *p*-Xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	CTH hoặc VAC 40%
2902.50	- Styren	CTH hoặc VAC 40%
2902.60	- Etylbenzen	CTH hoặc VAC 40%
2902.70	- Cumen	CTH hoặc VAC 40%
2902.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc VAC 40%
2903.12	- - Dichlorometan (metylen clorua)	CTH hoặc VAC 40%
2903.13	- - Cloroform (trichlorometan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2903.15	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903.21	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	CTH hoặc VAC 40%
2903.22	- - Trichloroethylene	CTH hoặc VAC 40%
2903.23	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	CTH hoặc VAC 40%
2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.39	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71	- - Chlorodifluoromethane	CTH hoặc VAC 40%
2903.72	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	CTH hoặc VAC 40%
2903.73	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	CTH hoặc VAC 40%
2903.74	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	CTH hoặc VAC 40%
2903.75	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	CTH hoặc VAC 40%
2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	CTH hoặc VAC 40%
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTH hoặc VAC 40%
2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc VAC 40%
2903.79	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc VAC 40%
2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	CTH hoặc VAC 40%
2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904.10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	CTH hoặc VAC 40%
2904.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc VAC 40%
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	CTH hoặc VAC 40%
2905.13	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	CTH hoặc VAC 40%
2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc VAC 40%
2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	CTH hoặc VAC 40%
2905.17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	CTH hoặc VAC 40%
2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc VAC 40%
2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu hai chức:	
2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu đa chức khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2905.41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	CTH hoặc VAC 40%
2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc VAC 40%
2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc VAC 40%
2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc VAC 40%
2905.45	- - Glycerol	CTH hoặc VAC 40%
2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11	- - Menthol	CTH hoặc VAC 40%
2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	CTH hoặc VAC 40%
2906.13	- - Sterols và inositols	CTH hoặc VAC 40%
2906.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại thơm:	
2906.21	- - Rượu benzyl	CTH hoặc VAC 40%
2906.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.07	**Phenol; rượu-phenol.**	
	- Monophenol:	
2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.12	- - Cresol và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.15	- - Naphtol và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2907.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Polyphenol; rượu-phenol:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2907.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11	- - Pentaclophenol (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2908.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2908.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11	- - Dietyl ete	CTH hoặc VAC 40%
2909.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	CTH hoặc VAC 40%
2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc VAC 40%
2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2909.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2909.50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc VAC 40%
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	CTH hoặc VAC 40%
2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	CTH hoặc VAC 40%
2910.30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	CTH hoặc VAC 40%
2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc VAC 40%
2910.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2911.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	CTH hoặc VAC 40%
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	CTH hoặc VAC 40%
2912.12	- - Etanal (acetaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21	- - Benzaldehyt	CTH hoặc VAC 40%
2912.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2912.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2912.60	- Paraformaldehyt	CTH hoặc VAC 40%
2913.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	CTH hoặc VAC 40%
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11	- - Axeton	CTH hoặc VAC 40%
2914.12	- - Butanon (methyl ethyl keton)	CTH hoặc VAC 40%
2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	CTH hoặc VAC 40%
2914.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	CTH hoặc VAC 40%
2914.23	- - Ionones và methylionones	CTH hoặc VAC 40%
2914.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	CTH hoặc VAC 40%
2914.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	CTH hoặc VAC 40%
2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Quinon:	
2914.61	- - Anthraquinon	CTH hoặc VAC 40%
2914.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	CTH hoặc VAC 40%
29.15	**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11	- - Axit fomic	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2915.12	- - Muối của axit fomic	CTH hoặc VAC 40%
2915.13	- - Este của axit fomic	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21	- - Axit axetic	CTH hoặc VAC 40%
2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc VAC 40%
2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Este của axit axetic:	
2915.31	- - Etyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.32	- - Vinyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.33	- - *n*-Butyl axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc VAC 40%
2915.39	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2915.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc VAC 40%
2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc VAC 40%
2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2916.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2916.20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.32	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	CTH hoặc VAC 40%
2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2916.39	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTH hoặc VAC 40%
2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc VAC 40%
2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc VAC 40%
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates:	CTH hoặc VAC 40%
2917.35	- - Phthalic anhydride	CTH hoặc VAC 40%
2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2917.37	- - Dimethyl terephthalate	CTH hoặc VAC 40%
2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.12	- - Axit tactaric	CTH hoặc VAC 40%
2918.13	- - Muối và este của axit tactaric	CTH hoặc VAC 40%
2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc VAC 40%
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc VAC 40%
2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.18	- - Chlobenzilat (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.22	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	CTH hoặc VAC 40%
2918.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2919.10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	CTH hoặc VAC 40%
2919.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	CTH hoặc VAC 40%
2920.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2920.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.21	**Hợp chất chức amin.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2921.22	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2921.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.45	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.46	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**	
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11	- - Monoethanolamin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.14	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2922.31	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.44	- - Tilidin (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2922.49	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc VAC 40%
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923.10	- Choline và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	CTH hoặc VAC 40%
2923.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11	- - Meprobamat (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2924.12	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2924.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2924.23	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2924.24	- - Ethinamat (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2924.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11	- - Sacarin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2925.12	- - Glutethimit (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2925.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21	- - Clodimeform (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2925.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.26	**Hợp chất chức nitril.**	
2926.10	- Acrylonitril	CTH hoặc VAC 40%
2926.20	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	CTH hoặc VAC 40%
2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	CTH hoặc VAC 40%
2926.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	CTH hoặc VAC 40%
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	CTH hoặc VAC 40%
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929.10	- Isoxianat:	CTH hoặc VAC 40%
2929.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	CTH hoặc VAC 40%
2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	CTH hoặc VAC 40%
2930.40	- Methionin	CTH hoặc VAC 40%
2930.50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	CTH hoặc VAC 40%
2930.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2931.20	- Hợp chất tributyltin	CTH hoặc VAC 40%
2931.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc VAC 40%
2932.12	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	CTH hoặc VAC 40%
2932.13	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	CTH hoặc VAC 40%
2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2932.20	- Lactones	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc VAC 40%
2932.92	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	CTH hoặc VAC 40%
2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc VAC 40%
2932.94	- - Safrole	CTH hoặc VAC 40%
2932.95	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc VAC 40%
2932.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	CTH hoặc VAC 40%
2933.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.39	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.59	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61	- - Melamin	CTH hoặc VAC 40%
2933.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Lactam:	
2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc VAC 40%
2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc VAC 40%
2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2933.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc VAC 40%
2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc VAC 40%
2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
2935.00	**Sulphonamit.**	CTH hoặc VAC 40%
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.22	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.23	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2936.25	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.26	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%
2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	CTH hoặc VAC 40%
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2937.12	- - Insulin và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2937.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	CTH hoặc VAC 40%
2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	CTH hoặc VAC 40%
2937.23	- - Oestrogens và progestogens	CTH hoặc VAC 40%
2937.29	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2937.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
2938.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
29.39	**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**	
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2939.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2939.30	- Cafein và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.49	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.59	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.62	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc VAC 40%
2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2939.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
2940.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	CTH hoặc VAC 40%
29.41	**Kháng sinh.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
2941.20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc VAC 40%
2941.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
2942.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 30	**Dược phẩm**	
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc VAC 40%
3001.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	CTSH
3002.20	- Vắc xin cho người:	CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3002.30	- Vắc xin thú y	CTSH
3002.90	- Loại khác	CTSH
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc VAC 40%
3003.20	- Chứa các chất kháng sinh khác	CTH hoặc VAC 40%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc VAC 40%
3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	CTH hoặc VAC 40%
3003.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc VAC 50%
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	CTH hoặc VAC 50%
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc VAC 50%
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	CTH hoặc VAC 50%
3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	CTH hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3004.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	CTH hoặc VAC 40%
3005.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc VAC 40%
3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc VAC 40%
3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc VAC 40%
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc VAC 40%
3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc VAC 40%
3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc VAC 40%
3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc VAC 40%
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 31	**Phân bón**	
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	CTH
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3102.10	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	CTH
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21	- - Amoni sulphat	CTH
3102.29	- - Loại khác	CTH
3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	CTH
3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH
3102.50	- Natri nitrat	CTH
3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	CTH
3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
3103.10	- Supephosphat:	CTH
3103.90	- Loại khác:	CTH
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.**	
3104.20	- Kali clorua	CTH
3104.30	- Kali sulphat	CTH
3104.90	- Loại khác	CTH
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	CTH
3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	CTH
3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	CTH
3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH
3105.59	- - Loại khác	CTH
3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	CTH
3105.90	- Loại khác	CTH
CHƯƠNG 32	**Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
32.01	**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**	
3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	CC
3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	CC
3201.9	- Loại khác:	CC
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**	
3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH
3202.90	- Loại khác	CTH
32.03	**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	CTH
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	CTH
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH
3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	CTH
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	CTH
3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH
3204.90	- Loại khác	CTH
3205.00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	CTH
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTH
3206.19	- - Loại khác:	CTH
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTH
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTH
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTH
3206.49	- - Loại khác:	CTH
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	CTH
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	CTH
3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	CTH
3207.40	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3208.10	- Từ polyeste:	CTH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH
3208.90	- Loại khác:	CTH
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH
3209.90	- Loại khác	CTH
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	CTH
3211.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	CTH
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3212.10	- Lá phôi dập	CTH
3212.90	- Loại khác:	CTH
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	
3213.10	- Bộ màu vẽ	CTH
3213.90	- Loại khác	CTH
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**	
3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	CTH
3214.90	- Loại khác	CTH
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	CTH
3215.19	- - Loại khác	CTH
3215.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 33	**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12	- - Của cam	CC
3301.13	- - Của chanh	CC
3301.19	- - Loại khác	CC
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	CC
3301.25	- - Của cây bạc hà khác	CC
3301.29	- - Loại khác	CC
3301.30	- Chất tựa nhựa	CC
3301.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	CTH
3302.90	- Loại khác	CTH
3303.00	**Nước hoa và nước thơm.**	CTH
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.**	
3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	CTH
3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	CTH
3304.30	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	CTH
	- Loại khác:	
3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	CTH
3304.99	- - Loại khác:	CTH
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	CTH
3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH
3305.30	- Keo xịt tóc	CTH
3305.90	- Loại khác	CTH
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.**	
3306.10	- Thuốc đánh răng:	CTH
3306.20	- Chỉ nha khoa	CTH
3306.90	- Loại khác	CTH
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**	
3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	CTH
3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH
3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	CTH
3307.49	- - Loại khác:	CTH
3307.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 34	**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	CTH hoặc VAC 40 %
3401.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	CTH hoặc VAC 40 %
3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	CTH hoặc VAC 40 %
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	CTH
3402.12	- - Dạng cation:	CTH
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH
3402.19	- - Loại khác:	CTH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTSH
3402.90	- Loại khác:	CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	CTH hoặc VAC 40 %
3403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	CTH hoặc VAC 40 %
3403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp chế biến.**	
3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	CTSH
3404.90	- Loại khác:	CTSH
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**	
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	CTH
3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	CTH
3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	CTH
3405.90	- Loại khác:	CTH
3406.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	CTH
CHƯƠNG 35	**Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim**	
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501.10	- Casein	CTH hoặc VAC 40%
3501.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
35.02	**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**	
	- Anbumin trứng:	
3502.11	- - Đã làm khô	CTH hoặc VAC 40%
3502.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc VAC 40%
3502.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	CTH
35.04	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	CTH
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH
3505.20	- Keo	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**	
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	CTH hoặc VAC 40%
3506.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	CTH hoặc VAC 40%
3507.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 36	**Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**	
3601.00	**Bột nổ đẩy.**	CTH
3602.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	CTH
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	CTH
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
3604.10	- Pháo hoa	CTH
3604.90	- Loại khác:	CTH
3605.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	CTH
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	CTH
3606.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 37	**Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**	
37.01	**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH
3701.20	- Phim in ngay	CTH
3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	CTH
3701.99	- - Loại khác:	CTH
37.02	**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH
3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	CTH
3702.39	- - Loại khác	CTH
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	CTH
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	CTH
3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	CTH
3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	CTH
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	CTH
3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	CTH
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	CTH
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	CTH
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH
37.03	**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	CTH
3703.20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	CTH
3703.90	- Loại khác	CTH
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
37.05	**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	
3705.10	- Dùng cho in offset	CTH
3705.90	- Loại khác:	CTH
37.06	**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	CTH
3706.90	- Loại khác:	CTH
37.07	**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH
3707.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 38	**Các sản phẩm hóa chất khác**	
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH
3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH
3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH
3801.90	- Loại khác	CTH
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH
3802.90	- Loại khác:	CTH
3803.00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.**	CTH
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.**	CTH
38.05	**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805.10	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	CTH
3805.90	- Loại khác	CTH
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH
3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc VAC 40%
3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc VAC 40%
3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
3807.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	CTH
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	CTH hoặc VAC 40 %
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc VAC 40 %
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	CTH hoặc VAC 40 %
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc VAC 40 %
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	CTH hoặc VAC 40 %
3808.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
38.09	**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
38.10	**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810.10	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH
3810.90	- Loại khác	CTH
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH
3811.19	- - Loại khác	CTH
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	CTH
3811.29	- - Loại khác	CTH
3811.90	- Loại khác:	CTH
38.12	**Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812.10	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH
3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	CTH
3812.30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	CTH
3813.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	CTH
3814.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	CTH
38.15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH
3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH
3815.19	- - Loại khác	CTH
3815.90	- Loại khác	CTH
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3817.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	CTH
3818.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	CTH
3819.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	CTH
3820.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	CTH
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.**	CTH
38.22	**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**	CTH
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11	- - Axit stearic	CTH
3823.12	- - Axit oleic	CTH
3823.13	- - Axit béo dầu nhựa thông	CTH hoặc VAC 40 %
3823.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	CTSH
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH
3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH
3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH
3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH
3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	CTH
3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	CTH
3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	CTH
3824.75	- - Chứa tetrachloride cacbon	CTH
3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH
3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	CTH
3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	CTH
3824.79	- - Loại khác	CTH
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	CTH
3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH
3824.83	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH
3824.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
3825.10	- Rác thải đô thị	WO
3825.20	- Bùn cặn của nước thải	WO
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	WO
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41	- - Đã halogen hoá	WO
3825.49	- - Loại khác	WO
3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	WO
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3825.61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	WO
3825.69	- - Loại khác	WO
3825.90	- Loại khác	WO
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.**	CTH
CHƯƠNG 39	**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**	
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH
3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH
3901.30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	CTH
3901.90	- Loại khác:	CTH
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902.10	- Polypropylen:	CTH
3902.20	- Polyisobutylene	CTH
3902.30	- Copolyme propylen:	CTH
3902.90	- Loại khác:	CTH
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	CTH
3903.19	- - Loại khác:	CTH
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	CTH
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	CTH
3903.90	- Loại khác:	CTH
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	CTH
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	CTH
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	CTH
3904.69	- - Loại khác:	CTH
3904.90	- Loại khác:	CTH
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH
3905.19	- - Loại khác:	CTH
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3905.29	- - Loại khác	CTH
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	CTH
	- Loại khác:	
3905.91	- - Copolymers:	CTH
3905.99	- - Loại khác:	CTH
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	CTH
3906.90	- Loại khác:	CTH
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907.10	- Polyaxetal	CTH
3907.20	- Polyete khác:	CTH
3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH
3907.40	- Polycarbonat	CTH
3907.50	- Nhựa alkyt:	CTH
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	CTH
3907.70	- Poly (axit lactic)	CTH
	- Polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	CTH
3907.99	- - Loại khác:	CTH
39.08	**Polyamit dạng nguyên sinh.**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	CTH
3908.90	- Loại khác	CTH
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH
3909.20	- Nhựa melamin:	CTH
3909.30	- Nhựa amino khác:	CTH
3909.40	- Nhựa phenol:	CTH
3909.50	- Polyurethan	CTH
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh.**	CTH
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH
3911.90	- Loại khác	CTH
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH
3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	CTH
	- Ete xenlulo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3912.31	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	CTH
3912.39	- - Loại khác	CTH
3912.90	- Loại khác:	CTH
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH
3913.90	- Loại khác:	CTH
3914.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	CTH
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915.10	- Từ polyme etylen:	WO
3915.20	- Từ Polyme styren:	WO
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	WO
3915.90	- Từ plastic khác	WO
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916.10	- Từ polyme etylen:	CTH hoặc VAC 50%
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc VAC 50%
3916.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc VAC 50%
39.17	**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21	- - Bằng polyme etylen	CTH
3917.22	- - Bằng polyme propylen	CTH
3917.23	- - Bằng polyme vinyl clorua	CTH
3917.29	- - Bằng plastic khác	CTH
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	CTH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	CTH
3917.33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	CTH
3917.39	- - Loại khác	CTH
3917.40	- Các phụ kiện	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	CTH hoặc VAC 50%
3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc VAC 50%
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**	
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	CTH
3919.90	- Loại khác:	CTH
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
3920.10	- Từ polyme etylen	CTH
3920.20	- Từ polyme propylen:	CTH
3920.30	- Từ polyme styren:	CTH
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	CTH
3920.49	- - Loại khác	CTH
	- Từ polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat)	CTH
3920.59	- - Loại khác	CTH
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:	CTH
3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)	CTH
3920.63	- - Từ polyeste chưa no	CTH
3920.69	- - Từ polyeste khác	CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:	CTH
3920.73	- - Từ xelulo axetat	CTH
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	CTH
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	CTH
3920.92	- - Từ polyamit:	CTH
3920.93	- - Từ nhựa amino	CTH
3920.94	- - Từ nhựa phenol:	CTH
3920.99	- - Từ plastic khác:	CTH
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ polyme styren:	CTH
3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
3921.13	- - Từ polyurethan:	CTH
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:	CTH
3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH
3921.90	- Loại khác:	CTH
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH
3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH
3922.90	- Loại khác:	CTH
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ polyme etylen:	CTH
3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	CTH
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH
3923.90	- Loại khác:	CTH
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.**	
3924.10	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	CTH
3924.90	- Loại khác:	CTH
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH
3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH
3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH
3925.90	- Loại khác	CTH
39.26	**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	CTH
3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH
3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH
3926.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 40	**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CC
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	CC
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	CC
4001.29	- - Loại khác:	CC
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	CC
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.19	- - Loại khác:	CTH
4002.20	- Cao su butadien (BR):	CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH
4002.39	- - Loại khác:	CTH
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.49	- - Loại khác:	CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.59	- - Loại khác:	CTH
4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	CTH
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	CTH
	- Loại khác:	
4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH
4002.99	- - Loại khác:	CTH
4003.00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	CTH
4004.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	WO
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	CTH
4005.20	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH
4005.99	- - Loại khác:	CTH
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.**	
4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	CTH
4006.90	- Loại khác:	CTH
4007.00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	CTH
40.08	**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH
4008.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:	CTH
4008.29	- - Loại khác	CTH
40.09	**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH
4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH
4010.19	- - Loại khác	CTH
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH
4010.32	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4010.33	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH
4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	CTH
4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	CTH
4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	CTH
4010.39	- - Loại khác	CTH
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH
4011.30	- Loại dùng cho máy bay	CTH
4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH
4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	CTH
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	CTH
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	CTH
4011.69	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	CTH
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	CTH
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	CTH
4011.99	- - Loại khác:	CTH
40.12	**Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	CTH
4012.13	- - Loại dùng cho máy bay	CTH
4012.19	- - Loại khác:	CTH
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	CC
4012.90	- Loại khác:	CTH
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	CTH
4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH
4013.90	- Loại khác:	CTH
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**	
4014.10	- Bao tránh thai	CTH
4014.90	- Loại khác:	CTH
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	CTH
4015.19	- - Loại khác	CTH
4015.90	- Loại khác:	CTH
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	CTH
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	CTH
4016.92	- - Tẩy:	CTH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	CTH
4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH
4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH
4016.99	- - Loại khác:	CTH
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	CTH
CHƯƠNG 41	**Da sống (trừ da lông) và da thuộc**	
41.01	**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	CC
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	CC
4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	CC
41.02	**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(*c*) của Chương này.**	
4102.10	- Loại còn lông	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại không còn lông:	
4102.21	- - Đã được axít hoá	CC
4102.29	- - Loại khác:	CC
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103.20	- Của loài bò sát:	CC
4103.30	- Của lợn	CC
4103.90	- Loại khác	CC
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4104.19	- - Loại khác	CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4104.49	- - Loại khác	CTH
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Của dê:	
4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
	- Của lợn:	
4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
4106.40	- Của loài bò sát:	CTH
	- Loại khác:	
4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	CTH
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
	- Da nguyên con:	
4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	CTH
4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4107.19	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	CTH
4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH
4107.99	- - Loại khác	CTH
4112.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	CTH
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113.10	- Của dê	CTH
4113.20	- Của lợn	CTH
4113.30	- Của loài bò sát	CTH
4113.90	- Loại khác	CTH
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.**	
4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	CTH
4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	CTH
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**	
4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH
4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	WO
CHƯƠNG 42	**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**	
4201.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CC
4202.19	- - Loại khác:	CC
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.29	- - Loại khác	CC
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CC
4202.39	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CC
4202.99	- - Loại khác:	CC
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**	
4203.10	- Hàng may mặc	CC
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CC
4203.29	- - Găng tay khác:	CC
4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CC
4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CC
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**	CC
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	CC
CHƯƠNG 43	**Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CC
4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	CC
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11	- - Của loài chồn vizon	CTH
4302.19	- - Loại khác	CTH
4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH
4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH
4303.90	- Loại khác:	CTH
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	CTH hoặc VAC 50%
CHƯƠNG 44	**Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**	
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**	
4401.10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	CC
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21	- - Từ cây lá kim	CC
4401.22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	CC
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31	- - Viên gỗ	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4401.39	- - Loại khác	CC
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402.10	- Của tre	CC
4402.90	- Loại khác:	CC
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	CC
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	CC
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CC
4403.49	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	CC
4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	CC
4403.99	- - Loại khác:	CC
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.**	
4404.10	- Từ cây lá kim	CC
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	CC
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	CC
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm	CC
4406.90	- Loại khác	CC
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.**	
4407.10	- Gỗ từ cây lá kim	CC
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	CC
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CC
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CC
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CC
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	CC
4407.28	- - Gỗ Iroko:	CC
4407.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CC
4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	CC
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	CC
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	CC
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	CC
4407.99	- - Loại khác:	CC
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	CC
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	CC
4408.39	- - Loại khác:	CC
4408.90	- Loại khác	CC
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.**	
4409.10	- Gỗ từ cây lá kim	CC
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21	- - Từ tre	CC
4409.29	- - Loại khác	CC
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11	- - Ván dăm	CC
4410.12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	CC
4410.19	- - Loại khác	CC
4410.90	- Loại khác	CC
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CC
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CC
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CC
	- Loại khác:	
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	CC
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	CC
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.**	
4412.10	- Từ tre	CC
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC
4412.32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	CC
4412.39	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CC
4412.99	- - Loại khác	CC
4413.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	CC
4414.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	CTH
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**	
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	CTH
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	CTH
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.**	CTH
44.18	**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**	
4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	CTH
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	CTH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH
4418.50	- Ván lợp	CTH
4418.60	- Cột trụ và xà, rầm	CTH
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418.71	- - Cho sàn đã khảm	CTH
4418.72	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH
4418.79	- - Loại khác	CTH
4418.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4419.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	CTH
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH
4420.90	- Loại khác:	CTH
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH
4421.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 45	**Lie và các sản phẩm bằng lie**	
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CC
4501.90	- Loại khác	CC
4502.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	CC
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH
4503.90	- Loại khác	CTH
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH
4504.90	- Loại khác	CTH
CHƯƠNG 46	**Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**	
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21	- - Từ tre	CC
4601.22	- - Từ song mây	CC
4601.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	CC
4601.93	- - Từ song mây:	CC
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CC
4601.99	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre	CC hoặc VAC 50 %
4602.12	- - Từ song mây	CC hoặc VAC 50 %
4602.19	- - Loại khác	CC hoặc VAC 50 %
4602.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50 %
CHƯƠNG 47	**Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4701.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	CC
4702.00	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	CTH
47.03	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
47.04	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH
4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH
4705.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	CTH
47.06	**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**	
4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH
4706.20	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	CTH
4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH
	- Loại khác:	
4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH
4706.92	- - Thu được từ quá trình hoá học	CTH
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	CTH
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**	
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH
4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH
CHƯƠNG 48	**Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**	
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**	CTH
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**	
4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	CTH
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:	CTH
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	CTH
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m^2:	CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	CTH
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH
4802.69	- - Loại khác	CTH
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	CTH
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**	
	- Kraft lớp mặt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH
4804.19	- - Loại khác	CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH
4804.29	- - Loại khác	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH
4804.39	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CTH
4804.49	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CTH
4804.59	- - Loại khác	CTH
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:	CTH
4805.19	- - Loại khác:	CTH
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	CTH
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	CTH
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH
4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH
4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	CTH
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	CTH
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	CTH
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	CTH
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH
4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH
4806.30	- Giấy can	CTH
4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4807.0	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	CTH
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH
4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH, ngoại trừ từ 4804
4808.90	- Loại khác:	CTH
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH
4809.90	- Loại khác:	CTH
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH
4810.19	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	CTH
4810.29	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	CTH
4810.39	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	CTH
4810.99	- - Loại khác:	CTH
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	CTH
4811.49	- - Loại khác:	CTH
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	CTH
4811.59	- - Loại khác:	CTH
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	CTH
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	CTH
4812.00	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.**	CTH
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	CTH
4813.90	- Loại khác:	CTH
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	CTH
4814.90	- Loại khác	CTH
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản**:**	CTH, ngoại trừ từ 4809
4816.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 4809

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**	
4817.10	- Phong bì	CTH
4817.20	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	CTH
4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH, ngoại trừ từ 4803
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	CTH, ngoại trừ từ 4803
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH, ngoại trừ từ 4803
4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH, ngoại trừ từ 4803
4818.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 4803
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH
4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	CTH
4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH
4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**	
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH
4820.20	- Vở bài tập	CTH
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH
4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH
4820.50	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	CTH
4820.90	- Loại khác	CTH
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
4821.10	- Đã in:	CTH
4821.90	- Loại khác:	CTH
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH
4822.90	- Loại khác:	CTH
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	CTH
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	CTH
4823.69	- - Loại khác	CTH
4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH
4823.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 49	**Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH
	- Loại khác:	
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	CTH
4901.99	- - Loại khác:	CTH
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH
4902.90	- Loại khác:	CTH
4903.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	CTH
4904.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	CTH
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905.10	- Quả địa cầu	CTH
	- Loại khác:	
4905.91	- - Dạng quyển	CTH
4905.99	- - Loại khác	CTH
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	CTH
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	CTH
49.08	**Đề can các loại (decalconamias).**	
4908.10	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH
4908.90	- Loại khác	CTH
4909.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	CTH
4910.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	CTH
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH
4911.99	- - Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 50	**Tơ tằm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5001.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	CC
5002.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	CC
5003.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	WO
5004.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH
5005.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH
5006.00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	CC
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH
5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	CTH
5007.90	- Các loại vải khác:	CTH
CHƯƠNG 51	**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.19	- - Loại khác	CC
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21	- - Lông cừu đã xén	CC
5101.29	- - Loại khác	CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	CC
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC
5102.19	- - Loại khác	CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	CC
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	WO
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	WO
5104.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	CC
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	
5105.10	- Lông cừu chải thô	CC
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC
5105.29	- - Loại khác	CC
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	CC
5105.39	- - Loại khác	CC
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5108.10	- Chải thô	CTH
5108.20	- Chải kỹ	CTH
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5106 – 5108
5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 – 5108
5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	CTH
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	CTH
5111.19	- - Loại khác:	CTH
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111.90	- Loại khác	CTH
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	CTH
5112.19	- - Loại khác:	CTH
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112.90	- Loại khác	CTH
5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	CTH
CHƯƠNG 52	**Bông**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5201.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	CC
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	WO
	- Loại khác:	
5202.91	- - Bông tái chế	WO
5202.99	- - Loại khác	WO
5203.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	CC
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH
5204.19	- - Loại khác	CTH
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	CTH
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 – 5206
5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 – 5206
52.08	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5208.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	CTH
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	CTH
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5208.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	CTH
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	CTH
5208.59	- - Vải dệt khác:	CTH
52.09	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11	- - Vải vân điểm	CTH
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21	- - Vải vân điểm	CTH
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5209.31	- - Vải vân điểm	CTH
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41	- - Vải vân điểm	CTH
5209.42	- - Vải denim	CTH
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5209.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	CTH
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH
5209.59	- - Vải dệt khác:	CTH
52.10	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11	- - Vải vân điểm	CTH
5210.19	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21	- - Vải vân điểm	CTH
5210.29	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5210.31	- - Vải vân điểm	CTH
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5210.39	- - Vải dệt khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41	- - Vải vân điểm	CTH
5210.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	CTH
5210.59	- - Vải dệt khác:	CTH
52.11	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11	- - Vải vân điểm	CTH
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.19	- - Vải dệt khác	CTH
5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH
	- Đã nhuộm:	
5211.31	- - Vải vân điểm	CTH
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.39	- - Vải dệt khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41	- - Vải vân điểm	CTH
5211.42	- - Vải denim	CTH
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH
5211.49	- - Vải dệt khác	CTH
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	CTH
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH
5211.59	- - Vải dệt khác:	CTH
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH
5212.12	- - Đã tẩy trắng	CTH
5212.13	- - Đã nhuộm	CTH
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5212.15	- - Đã in:	CTH
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	CTH
5212.22	- - Đã tẩy trắng	CTH
5212.23	- - Đã nhuộm	CTH
5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH
5212.25	- - Đã in:	CTH
CHƯƠNG 53	**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	CC
5301.29	- - Loại khác	CC
5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	WO
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5302.90	- Loại khác	CC
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC
5303.90	- Loại khác	CC
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	CC
53.06	**Sợi lanh.**	
5306.10	- Sợi đơn	CTH
5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	CTH
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5307.10	- Sợi đơn	CTH
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
5308.10	- Sợi dừa	CTH
5308.20	- Sợi gai dầu	CTH
5308.90	- Loại khác:	CTH
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH
5309.19	- - Loại khác:	CTH
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH
5309.29	- - Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng	CTH
5310.90	- Loại khác:	CTH
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	CTH
CHƯƠNG 54	**Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	CC
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	CC
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11	- - Từ các aramit	CC
5402.19	- - Loại khác	CC
5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	CC
	- Sợi dún:	
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
5402.33	- - Từ các polyeste	CC
5402.34	- - Từ polypropylen	CC
5402.39	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	CC
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5402.49	- - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.52	- - Từ polyeste	CC
5402.59	- - Loại khác:	CC
	- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:	
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5402.62	- - Từ polyeste	CC
5402.69	- - Loại khác:	CC
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	CC
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	CC
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	CC
5403.39	- - Loại khác:	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	CC
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	CC
5403.49	- - Loại khác:	CC
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	CC
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5404.19	- - Loại khác	CC
5404.90	- Loại khác	CC
5405.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	CC
5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	CC
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH
5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	CTH
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CTH
5407.42	- - Đã nhuộm	CTH
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.44	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.52	- - Đã nhuộm	CTH
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.54	- - Đã in	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	CTH
5407.69	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.72	- - Đã nhuộm	CTH
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.74	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.82	- - Đã nhuộm	CTH
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.84	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5407.92	- - Đã nhuộm	CTH
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5407.94	- - Đã in	CTH
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.22	- - Đã nhuộm	CTH
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.24	- - Đã in	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5408.32	- - Đã nhuộm	CTH
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5408.34	- - Đã in	CTH
CHƯƠNG 55	**Xơ sợi staple nhân tạo**	
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	CC
5501.20	- Từ các polyeste	CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5501.40	- Từ polypropylen	CC
5501.90	- Loại khác	CC
5502.00	**Tô (tow) filament tái tạo.**	CC
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	CC
5503.19	- - Loại khác	CC
5503.20	- Từ các polyeste	CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5503.40	- Từ polypropylen	CC
5503.90	- Loại khác	CC
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
5504.90	- Loại khác	CC
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	WO
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	WO
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	
5506.10	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	CC
5506.20	- Từ các polyeste	CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5506.90	- Loại khác	CC
5507.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	CC
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	CTH
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11	- - Sợi đơn	CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21	- - Sợi đơn	CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31	- - Sợi đơn	CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41	- - Sợi đơn	CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.59	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.69	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác:	
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.99	- - Loại khác	CTH
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11	- - Sợi đơn	CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH
5510.90	- Sợi khác	CTH
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 5509 – 5510
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	CTH, ngoại trừ từ 5509 – 5510
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ 5509 – 5510
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.19	- - Loại khác	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.99	- - Loại khác	CTH
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.29	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.99	- - Loại khác:	CTH
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.14	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.24	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.34	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.44	- - Đã in	CTH
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.92	- - Đã nhuộm	CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.94	- - Đã in	CTH
CHƯƠNG 56	**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**	
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601.21	- - Từ bông	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5601.29	- - Loại khác	CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	CC
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CTH
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5602.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CTH
5602.90	- Loại khác	CTH
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**	
	- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH
	- Loại khác:	
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	CC
5604.90	- Loại khác:	CC
5605.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	CC
5606.00	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	CC
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH
5607.29	- - Loại khác	CTH
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5607.49	- - Loại khác	CTH
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	CTH
5607.90	- Loại khác:	CTH
56.08	**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CTH
5608.19	- - Loại khác:	CTH
5608.90	- Loại khác:	CTH
5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	CC
CHƯƠNG 57	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**	
5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC
5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	CC
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	CC
5704.90	- Loại khác	CC
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC
CHƯƠNG 58	**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	CC
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC
5801.26	- - Các loại vải sơnin:	CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC
	- Xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC
5801.36	- - Các loại vải sơnin:	CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC
5802.19	- - Loại khác	CC
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	CC
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	CC
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Xơ nhân tạo:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	CC
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	CC
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	CC
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	CC
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
5807.10	- Dệt thoi	CC
5807.90	- Loại khác	CC
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	CC
5808.90	- Loại khác:	CC
5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	CC
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH
5810.99	- - Từ vật liệu dệt khác	CTH
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	CC
CHƯƠNG 59	**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC
5901.90	- Loại khác:	CC
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC
5902.20	- Từ polyeste:	CC
5902.90	- Loại khác:	CC
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)	CC
5903.20	- Với polyurethan	CC
5903.90	- Loại khác	CC
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
5904.10	- Vải sơn	CC
5904.90	- Loại khác	CC
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**	CC
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906.99	- - Loại khác:	CC
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	CC
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	CC
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	CC
5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	CC
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 60	**Các loại hàng dệt kim hoặc móc**	
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10	- Vải "vòng lông dài":	CC
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	CC
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	CC
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	CC
6001.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002.90	- Loại khác	CC
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003.20	- Từ bông	CC
6003.30	- Từ xơ tổng hợp	CC
6003.40	- Từ xơ nhân tạo	CC
6003.90	- Loại khác	CC
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	CC
6004.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.22	- - Đã nhuộm	CC
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.24	- - Đã in	CC
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6005.32	- - Đã nhuộm:	CC
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6005.34	- - Đã in:	CC
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.42	- - Đã nhuộm	CC
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.44	- - Đã in	CC
6005.90	- Loại khác:	CC
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.22	- - Đã nhuộm	CC
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.24	- - Đã in	CC
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006.32	- - Đã nhuộm:	CC
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6006.34	- - Đã in:	CC
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006.42	- - Đã nhuộm:	CC
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6006.44	- - Đã in:	CC
6006.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 61	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
6101.20	- Từ bông	CC
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6102.20	- Từ bông	CC
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6103.10	- Bộ com-lê	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	CC
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.32	- - Từ bông	CC
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.42	- - Từ bông	CC
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	CC
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.32	- - Từ bông	CC
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Áo váy dài:	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.42	- - Từ bông	CC
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại váy và quần váy:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.52	- - Từ bông	CC
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.62	- - Từ bông	CC
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6105.10	- Từ bông	CC
6105.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.06	**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
6106.10	- Từ bông	CC
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	CC
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	CC
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	CC
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	CC
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	CC
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	CC
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
6109.10	- Từ bông:	CC
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	CC
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC
6110.19	- - Loại khác	CC
6110.20	- Từ bông	CC
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
6111.20	- Từ bông	CC
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	CC
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	
6114.20	- Từ bông	CC
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	CC
	- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	CC
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	CC
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	CC
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6115.95	- - Từ bông	CC
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	CC
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6116.92	- - Từ bông	CC
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	CC
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	CC
6117.90	- Các chi tiết	CC
CHƯƠNG 62	**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6201.12	- - Từ bông	CC
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6201.92	- - Từ bông	CC
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6202.12	- - Từ bông	CC
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6202.92	- - Từ bông	CC
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông	CC
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.32	- - Từ bông	CC
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6203.42	- - Từ bông:	CC
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.12	- - Từ bông	CC
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.22	- - Từ bông	CC
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.32	- - Từ bông	CC
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo váy dài:	
6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.42	- - Từ bông	CC
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy và chân váy:	
6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.52	- - Từ bông	CC
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6204.62	- - Từ bông	CC
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
6205.20	- Từ bông	CC
6205.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC
62.06	**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	CC
6206.30	- Từ bông	CC
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	CC
6207.19	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông	CC
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6207.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	CC
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.19	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông	CC
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông	CC
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**	
6209.20	- Từ bông:	CC
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC
6209.90	- Từ vật liệu dệt khác	CC
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	CC
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	CC
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	CC
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	CC
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	CC
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
	- Quần áo bơi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	CC
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	CC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**	
6212.10	- Xu chiêng:	CC
6212.20	- Gen và quần gen:	CC
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	CC
6212.90	- Loại khác:	CC
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**	
6213.20	- Từ bông:	CC, ngoại trừ từ 5208 – 5212
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5208 – 5212, 5308 – 5311, 5407 – 5408, 5512 -5516
62.14	**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC, ngoại trừ từ 5007
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, ngoại trừ từ chương 60 và 5111 – 5113
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC, ngoại trừ từ 5407
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	CC, ngoại trừ từ 5408
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5208 – 5212, 5308 – 5311
62.15	**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	CC
62.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	CC
6217.90	- Các chi tiết của quần áo	CC
CHƯƠNG 63	**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**	
6301.10	- Chăn điện	CC
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5208 – 5212, 5308 – 5311, 5407 – 5408
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 – 5212
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC, ngoại trừ từ 5407-5408
6302.29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5308 – 5311
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 – 5212
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC, ngoại trừ từ 5407-5408
6302.39	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5308 – 5311
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 – 5212

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 5407-5408
6302.59	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5308 – 5311
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5802
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ sợi bông	CC, ngoại trừ từ 5208 – 5212
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 5407-5408
6302.99	- - Từ vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 5007, 5111 – 5113, 5308 – 5311
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ sợi bông	CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.99	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.19	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	CC
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	CC
6305.20	- Từ sợi bông	CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC
6305.39	- - Loại khác:	CC
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
	- Tăng:	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306.40	- Đệm hơi:	CC
6306.90	- Loại khác	CC
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC
6307.90	- Loại khác:	CC
6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	CC
6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	CC
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**	
6310.10	- Đã được phân loại:	CC
6310.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 64	**Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**	
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**	
6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6401.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6402.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6402.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6403.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6403.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6404.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
64.05	**Giày, dép khác.**	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài
6405.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ mũ giầy từ 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn vào đế trừ đế ngoài

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	CTH
6406.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 65	**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**	
6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	CC
6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	CC
6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	CTH
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	CTH
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	CTH
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:	CTH
6507.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	CTH
CHƯƠNG 66	**Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**	
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH
6601.99	- - Loại khác	CTH
6602.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	CTH
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	CC
6603.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 67	**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	
6701.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	CC
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.**	
6702.10	- Bằng plastic	CC
6702.90	- Bằng vật liệu khác:	CC
6703.00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	CC
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH
6704.19	- - Loại khác	CTH
6704.20	- Bằng tóc người	CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH
CHƯƠNG 68	**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
6801.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	CC
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH
6802.23	- - Đá granit	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6802.29	- - Đá khác:	CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	CTH
6802.93	- - Đá granit	CTH
6802.99	- - Đá khác	CTH
6803.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	CTH
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	
6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
6805.10	- Trên nền bằng vải dệt	CTH
6805.20	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH
68.06	**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
6806.10	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH
6806.20	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	CTH
6806.90	- Loại khác	CTH
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6807.10	- Dạng cuộn	CTH
6807.90	- Loại khác:	CTH
68.08	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.**	CTH
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH
6809.19	- - Loại khác:	CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH
6810.19	- - Loại khác:	CTH
	- Sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH
6810.99	- - Loại khác	CTH
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**	
6811.40	- Chứa amiăng:	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	CTH
6811.89	- - Loại khác:	CTH
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH
6812.99	- - Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
6813.20	- Chứa amiăng:	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH
6813.89	- - Loại khác	CTH
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**	
6814.10	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH
6814.90	- Loại khác	CTH
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	CTH
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	CTH
6815.99	- - Loại khác	CTH
CHƯƠNG 69	**Đồ gốm, sứ**	
6901.00	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	CC
69.02	**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	CC
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	CC
6902.90	- Loại khác	CC
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	CC
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	CC
6903.90	- Loại khác	CC
69.04	**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**	
6904.10	- Gạch xây dựng	CC
6904.90	- Loại khác	CC
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**	
6905.10	- Ngói lợp mái	CC
6905.90	- Loại khác	CC
6906.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	CC
69.07	**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	CC
6907.90	- Loại khác:	CC
69.08	**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	CC
6908.90	- Loại khác:	CC
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	CC
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CC
6909.19	- - Loại khác	CC
6909.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**	
6910.10	- Bằng sứ	CC
6910.90	- Loại khác	CC
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	CC
6911.90	- Loại khác	CC
6912.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	CC
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**	
6913.10	- Bằng sứ:	CC
6913.90	- Loại khác:	CC
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**	
6914.10	- Bằng sứ	CC
6914.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 70	**Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**	
7001.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	CC
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**	
7002.10	- Dạng hình cầu	CC
7002.20	- Dạng thanh	CC
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:	CC
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C:	CC
7002.39	- - Loại khác:	CC
70.03	**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
7003.19	- - Loại khác:	CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt thép	CTH
7003.30	- Dạng hình	CTH
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
7004.90	- Loại kính khác:	CTH
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	CTH
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	CTH
7005.29	- - Loại khác:	CTH
7005.30	- Kính có cốt thép	CTH
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	CC
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH
7007.19	- - Loại khác:	CTH
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	CTH
7007.29	- - Loại khác:	CTH
7008.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	CTH
70.09	**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	CTH hoặc VAC 50 %
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	CTH hoặc VAC 50 %
7009.92	- - Có khung	CTH hoặc VAC 50 %
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**	
7010.10	- Ống đựng thuốc tiêm	CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	CTH
7010.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	CTH
7011.90	- Loại khác	CTH
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.28	- - Loại khác	CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.37	- - Loại khác	CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến 300 ^{o}C	CTH
7013.49	- - Loại khác	CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.99	- - Loại khác	CTH
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	CTH
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	CTH
7015.90	- Loại khác:	CTH
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	CTH
7016.90	- Loại khác	CTH
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	CTH
7017.90	- Loại khác	CTH
70.18	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**	
7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CTH
7018.20	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	CTH
7018.90	- Loại khác	CTH
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	CTH
7019.12	- - Sợi thô	CTH
7019.19	- - Loại khác:	CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	CTH
7019.39	- - Loại khác:	CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	CTH
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	CTH
7019.59	- - Loại khác	CTH
7019.90	- Loại khác:	CTH
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 71	**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	CC
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
7102.10	- Chưa được phân loại	CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.29	- - Loại khác	CC
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.39	- - Loại khác	CC
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CC
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CC
7103.99	- - Loại khác	CC
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	CC
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTH
7104.90	- Loại khác	CTH
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	
7105.10	- Của kim cương	CC
7105.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
7106.10	- Dạng bột	CC
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	CC
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	CC
7107.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	CC
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	CC
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	CC
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CC
7108.20	- Dạng tiền tệ	CC
7109.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	CC
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.19	- - Loại khác	CC
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.29	- - Loại khác	CC
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.39	- - Loại khác	CC
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.49	- - Loại khác	CC
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	**CC**
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.99	- - Loại khác:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTH hoặc VAC 50 %
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	CTH hoặc VAC 50 %
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	CTH hoặc VAC 50 %
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTH hoặc VAC 50 %
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50 %
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50 %
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	CTH hoặc VAC 50 %
7115.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTH
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	CTH hoặc VAC 50 %
7117.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
7117.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
71.18	**Tiền kim loại.**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	CTH
7118.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 72	**Sắt và thép**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CC
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CC
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CC
72.02	**Hợp kim fero.**	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CC
7202.19	- - Loại khác	CC
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CC
7202.29	- - Loại khác	CC
7202.30	- Fero - silic - mangan	CC
	- Fero - crom:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CC
7202.49	- - Loại khác	CC
7202.50	- Fero - silic - crom	CC
7202.60	- Fero - niken	CC
7202.70	- Fero - molipđen	CC
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CC
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CC
7202.92	- - Fero - vanadi	CC
7202.93	- - Fero - niobi	CC
7202.99	- - Loại khác	CC
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CC
7203.90	- Loại khác	CC
72.04	**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	WO
7204.29	- - Loại khác	WO
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	WO
7204.49	- - Loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	WO
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7206
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH, ngoại trừ từ 7206
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
7208.10	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH, ngoại trừ từ 7207

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7208.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7207
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207
7209.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Hình lượn sóng:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7210.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7211.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7211.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
7211.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7209
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211
7212.60	- Được dát phủ:	CTH, ngoại trừ từ 7207-7211
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7213.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**	
7214.10	- Đã qua rèn:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7214.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
7215.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7206, 7207
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.22	- - Hình chữ T	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.32	- - Hình chữ I	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.33	- - Hình chữ H	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7216.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
7217.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7213-7215
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.33	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
7219.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7220
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7220.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7219
7221.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	CTH, ngoại trừ từ 7218
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.30	- Các thanh và que khác:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH, ngoại trừ từ 7218, 7221
7223.00	**Dây thép không gỉ.**	CTH, ngoại trừ từ 7221, 7222
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
7225.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7226
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.20	- Bằng thép gió:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7226.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7225
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH, ngoại trừ từ 7224
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH, ngoại trừ từ 7224
7227.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7224
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
7228.80	- Thanh và que rỗng:	CTH, ngoại trừ từ 7224, 7227
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH, ngoại trừ từ 7227, 7228
7229.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7227, 7228
CHƯƠNG 73	**Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**	
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**	
7301.10	- Cọc cừ	CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
7302.10	- Ray	CC
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	CC
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	CC
7302.90	- Loại khác:	CC
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.**	CC
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	CC
7304.19	- - Loại khác	CC
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	CC
7304.23	- - Ống khoan khác	CC
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	CC
7304.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CC
7304.39	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CC
7304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	CC
7304.59	- - Loại khác	CC
7304.90	- Loại khác:	CC
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	CC
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	CC
7305.19	- - Loại khác:	CC
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	CC
7305.39	- - Loại khác:	CC
7305.90	- Loại khác	CC
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
7306.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ 7209-7211
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang không dẻo:	CC
7307.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CC
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	CC
7307.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác**:**	
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	CC
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	CC
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7307.99	- - Loại khác:	CC
73.08	**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	CTH
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	CTH
7308.90	- Loại khác:	CTH
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	CTH
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	CTH
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	CTH
7310.29	- - Loại khác:	CTH
73.11	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	CTH
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	CTH
7312.90	- Loại khác	CTH
7313.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	CC
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.**	
	- Tấm đan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	CTH
7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	CTH
7314.19	- - Loại khác:	CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.39	- - Loại khác	CTH
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.42	- - Được tráng plastic	CTH
7314.49	- - Loại khác	CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	CTH
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	CC
7315.12	- - Xích khác:	CC
7315.19	- - Các bộ phận:	CC
7315.20	- Xích trượt	CC
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	CC
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	CC
7315.89	- - Loại khác:	CC
7315.90	- Các bộ phận khác:	CC
7316.00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	CTH
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**	CC
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.**	
	- Các sản phẩm đã ren:	
7318.11	- - Vít đầu vuông	CTH
7318.12	- - Vít gỗ khác	CTH
7318.13	- - Đinh móc và Đinh vòng	CTH
7318.14	- - Vít tự hãm	CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	CTH
7318.16	- - Đai ốc	CTH
7318.19	- - Loại khác	CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	CTH
7318.23	- - Đinh tán	CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	CTH
7318.29	- - Loại khác	CTH
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
7319.40	- Kim băng và các loại kim khác	CTH
7319.90	- Loại khác:	CTH
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	CTH
7320.20	- Lò xo cuộn:	CTH
7320.90	- Loại khác:	CTH
73.21	**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
7321.90	- Bộ phận:	CTH
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang	CTH
7322.19	- - Loại khác	CTH
7322.90	- Loại khác	CTH
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	CTH
7323.92	- - Bằng gang, đã tráng men	CTH
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	CTH
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	CTH
7323.99	- - Loại khác:	CTH
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	CTH
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	CTH
7324.29	- - Loại khác	CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:	CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7325.99	- - Loại khác:	CTH
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7326.19	- - Loại khác	CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	CTH
7326.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 74	**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
7401.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	CC
7402.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	CC
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	CTH
7403.13	- - Que	CTH
7403.19	- - Loại khác	CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH
7404.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn.**	WO
7405.00	**Hợp kim đồng chủ.**	CTH
74.06	**Bột và vảy đồng.**	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	CC
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7407.29	- - Loại khác	CTH
74.08	**Dây đồng.**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
7408.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
7408.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7407 hoặc VAC 40%
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.**	
	- Bằng đồng tinh chế:	
7409.11	- - Dạng cuộn	CTH
7409.19	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	CTH
7409.29	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	CTH
7409.39	- - Loại khác	CTH
7409.40	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	CTH
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH ngoại trừ từ 7409
7410.12	- - Bằng đồng hợp kim	CTH ngoại trừ từ 7409
	- Đã được bồi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH ngoại trừ từ 7409
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng khác	CTH ngoại trừ từ 7409
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
	- Bằng đồng hợp kim:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH
7411.29	- - Loại khác	CTH
74.12	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:	CTH
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**	CTH, ngoại trừ từ 7407, 7408
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	CTH
7415.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	CTH
7415.39	- - Loại khác	CTH
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	CTH hoặc VAC 50 %
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	CTH hoặc VAC 50 %
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
7419.10	- Xích và các bộ phận rời của xích	CTH hoặc VAC 50 %
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	CTH hoặc VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7419.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
CHƯƠNG 75	**Niken và các sản phẩm bằng niken**	
75.01	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
7501.10	- Niken sten	CC
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CC
75.02	**Niken chưa gia công.**	
7502.10	- Niken, không hợp kim	CC
7502.20	- Hợp kim niken	CC
7503.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn.**	WO
7504.00	**Bột và vảy niken.**	CC
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	CTH
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc VAC 50%
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc VAC 50%
7507.20	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	CTH hoặc VAC 50%
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	CTH
7508.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 76	**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
76.01	**Nhôm chưa gia công.**	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	CC
7601.20	- Nhôm hợp kim	CC
7602.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn.**	WO
76.03	**Bột và vảy nhôm.**	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	CC
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	CC
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH
	- Bằng nhôm hợp kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	CTH
7604.29	- - Loại khác:	CTH
76.05	**Dây nhôm.**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
7605.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
7605.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7604 hoặc VAC 40%
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH
7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7606.92	- - Bằng nhôm hợp kim	CTH
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 7606
7607.20	- Đã bồi	CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	CTH
7609.00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	CTH
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7610.90	- Loại khác:	CTH
7611.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	CTH
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH
7612.90	- Loại khác:	CTH
7613.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.**	CTH
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
7614.10	- Có lõi thép:	CTH, ngoại trừ từ 7605
7614.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	CTH hoặc VAC 50%
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	CTH hoặc VAC 40%
7616.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 78	**Chì và các sản phẩm bằng chì**	
78.01	**Chì chưa gia công.**	
7801.10	- Chì tinh luyện	CC
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	CC
7801.99	- - Loại khác	CC
7802.00	**Chì phế liệu và mảnh vụn.**	WO
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	CTH
7804.19	- - Loại khác	CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	CTH
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**	CTH, ngoại trừ từ 7804
CHƯƠNG 79	**Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**	
79.01	**Kẽm chưa gia công.**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	CC
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CC
7901.20	- Kẽm hợp kim	CC
7902.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn.**	WO
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
7903.10	- Bụi kẽm	CC
7903.90	- Loại khác	CC
7904.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	CTH
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	CTH
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 80	**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**	
80.01	**Thiếc chưa gia công.**	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CC
8001.20	- Hợp kim thiếc	CC
8002.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	WO
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	CTH
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 81	**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8101.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8101.96	- - Dây	CC
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8102.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CC
8102.96	- - Dây	CC
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	CC
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CC
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103.90	- Loại khác	CC
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	CC
8104.19	- - Loại khác	CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CC
8104.90	- Loại khác	CC
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CC
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	CC
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	CC
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CC
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107.90	- Loại khác	CC
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CC
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CC
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109.90	- Loại khác	CC
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CC
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	CC
8111.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	CC
81.12	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	- - Loại khác	CC
	- Crom:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	- - Loại khác	CC
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.99	- - Loại khác	CC
8113.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	CC
CHƯƠNG 82	**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**	
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**	
8201.10	- Mai và xẻng	CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	CC
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	CC
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**	
8202.10	- Cưa tay	CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	CC
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CC
8202.99	- - Loại khác:	CC
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CC
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	CC
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	CC
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	CC
8205.20	- Búa và búa tạ	CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	CC
8205.59	- - Loại khác	CC
8205.60	- Đèn hàn	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	CC
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	CC
8206.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	CC
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CC hoặc VAC 50 %
8207.19	- - Loại khác, kể cả bộ phận	CC hoặc VAC 50 %
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CC hoặc VAC 50 %
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CC hoặc VAC 50 %
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CC hoặc VAC 50 %
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CC hoặc VAC 50 %
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CC hoặc VAC 50 %
8207.70	- Dụng cụ để cán	CC hoặc VAC 50 %
8207.80	- Dụng cụ để tiện	CC hoặc VAC 50 %
8207.90	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	CC hoặc VAC 50 %
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
8208.10	- Để gia công kim loại	CC
8208.20	- Để chế biến gỗ	CC
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CC
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
8208.90	- Loại khác	CC
8209.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.**	CC
8210.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.**	CC
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CC hoặc VAC 50 %
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50 %
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50 %
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50 %
8211.94	- - Lưỡi dao:	CC
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	CC
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**	
8212.10	- Dao cạo	CC hoặc VAC 50 %
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	CC hoặc VAC 50 %
8212.90	- Các bộ phận khác	CC hoặc VAC 50 %
8213.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.**	CC
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**	
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	CC hoặc VAC 50 %
8214.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50 %
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50 %
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CC hoặc VAC 50 %
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50 %
8215.99	- - Loại khác	CC
CHƯƠNG 83	**Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**	
83.01	**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc VAC 50 %
8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc VAC 50 %
8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	CTH hoặc VAC 50 %
8301.40	- Khóa loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
8301.50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc VAC 50 %
8301.60	- Bộ phận	CTH
8301.70	- Chìa rời	CTH
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	CTH
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	CTH
8302.49	- - Loại khác:	CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	CTH
8303.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	CTH
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.**	CTH
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	CTH
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	CTH
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	CTH
8306.29	- - Loại khác:	CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	CTH
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.**	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	CTH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**	
8309.10	- Nút hình vương miện	CTH
8309.90	- Loại khác:	CTH
8310.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	CTH
83.11	**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	CTH
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	CTH
8311.90	- Loại khác	CTH
CHƯƠNG 84	**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50 %
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTH+VAC 50 %
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTH+VAC 50 %
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50 %
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.03	**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8403.90	- Bộ phận:	CTH
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8404.90	- Bộ phận:	CTH
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH
8405.90	- Bộ phận	CTH
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
8406.10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	CTH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất trên 40 MW	CTH
8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	CTH
8406.90	- Bộ phận	CTH
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
8407.10	- Động cơ máy bay	CTH, ngoại trừ từ 8409
	- Động cơ đẩy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc VAC 40%
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 8409
8407.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+VAC 50 %
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+VAC 50 %
8408.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 8409 hoặc CTH+VAC 60%
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
8409.10	- Dùng cho động cơ máy bay	CTH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH hoặc VAC 50 %
8409.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTH
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH+VAC 50 %
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH+VAC 50 %
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH+VAC 50 %
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH+VAC 50 %
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH+VAC 50 %
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH+VAC 50 %
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH+VAC 50 %
8411.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50 %
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8412.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8412.90	- Bộ phận:	CTH
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8413.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.40	- Bơm bê tông	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**	
8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTH
8414.59	- - Loại khác:	CTH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8414.80	- Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.**	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8416.90	- Bộ phận	CTH
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8417.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8417.90	- Bộ phận	CTH
84.18	**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8418.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8418.69	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	CTH hoặc VAC 50 %
8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
84.19	**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.**	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTH
8419.19	- - Loại khác:	CTH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	CTH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTH
8419.39	- - Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTH
8419.89	- - Loại khác:	CTH
8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	CTH
8420.99	- - Loại khác:	CTH
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8421.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8421.29	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8421.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH
8421.99	- - Loại khác:	CTH
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTH hoặc VAC 40 %
8422.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40 %
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTH hoặc VAC 40 %
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTH hoặc VAC 40 %
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTH hoặc VAC 40 %
8422.90	- Bộ phận:	CTH
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8423.89	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTH
8424.89	- - Loại khác:	CTH
8424.90	- Bộ phận:	CTH
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8425.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8425.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8425.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.26	**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.20	- Cần trục tháp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8426.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8427.20	- Xe tự hành khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8427.90	- Các loại xe khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).**	
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8428.90	- Máy khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8429.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8429.20	- Máy san đất	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8429.30	- Máy cạp	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8429.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8430.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8430.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
8430.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8431, hoặc CTH+VAC 50%
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	CTH
8431.20	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	CTH
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	CTH
8431.39	- - Loại khác:	CTH
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	CTH+VAC 50%
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH+VAC 50%
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH
8431.49	- - Loại khác:	CTH
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**	
8432.10	- Máy cày	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432.21	- - Bừa đĩa	CTH+VAC 50%
8432.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	CTH+VAC 50%
8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTH + VAC 50 %
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTH + VAC 50 %
8433.52	- - Máy đập khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTH + VAC 50 %
8433.59	- - Loại khác:	CTH + VAC 50 %
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.90	- Bộ phận:	CTH
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	CTH
8434.20	- Máy chế biến sữa:	CTH
8434.90	- Bộ phận:	CTH
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435.10	- Máy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8435.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTH
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH
8436.29	- - Loại khác:	CTH
8436.80	- Máy khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH
8436.99	- - Loại khác:	CTH
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.90	- Bộ phận:	CTH
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.40	- Máy sản xuất bia	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8438.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH
8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	CTH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.99	- - Loại khác	CTH
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440.10	- Máy:	CTH
8440.90	- Bộ phận:	CTH
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8441.80	- Máy loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8441.90	- Bộ phận:	CTH
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
8443.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH +VAC 40 %
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH
8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40 %
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.12	- - Máy chải kỹ:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.20	- Máy kéo sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8445.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
84.46	**Máy dệt.**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8446.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
8447.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8448, hoặc CTH+VAC 50%
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc VAC 50 %
8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	CTH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH
8448.39	- - Loại khác	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH
8448.49	- - Loại khác:	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8448.59	- - Loại khác	CTH
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	CTH
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8450.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTH hoặc CTSH+VAC 60 %
8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**	
8451.10	- Máy giặt khô	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8451.50	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.80	- Máy loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.90	- Bộ phận:	CTH
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy khâu khác:	
8452.21	- - Loại tự động	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8452.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8452.30	- Kim máy khâu	CTH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc VAC 50 %
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50 %
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
8454.10	- Lò thổi	CTH
8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTH
8454.30	- Máy đúc	CTH
8454.90	- Bộ phận	CTH
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455.10	- Máy cán ống	CTH
	- Máy cán khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTH
8455.22	- - Máy cán nguội	CTH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTH
8455.90	- Bộ phận khác	CTH
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
8456.10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8456.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457.10	- Trung tâm gia công cơ	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8457.20	- Máy một vị trí gia công	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8458.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8458.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.40	- Máy doa khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.59	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.11	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8460.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8460.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8460.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8460.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8461.30	- Máy chuốt:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8461.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8462.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8462.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462.41	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8462.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8462.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8463.20	- Máy lăn ren:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8463.30	- Máy gia công dây:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8463.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
8464.10	- Máy cưa:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8464.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
8465.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8466, hoặc CTH+VAC 50 %
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	CTH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	CTH hoặc VAC 50 %
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8467.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467.21	- - Khoan các loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8467.22	- - Cưa	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8467.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8467.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	CTH
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH
8467.99	- - Loại khác:	CTH
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
8468.10	- Ống xì cầm tay	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40 %
8468.90	- Bộ phận:	CTH
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
84.70	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8470.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8470.30	- Máy tính khác	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8470.50	- Máy tính tiền	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8470.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
8471.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 40%
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8472.10	- Máy nhân bản:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 50%
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 50%
8472.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8473, hoặc CTH+VAC 50%
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**	
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	CTH hoặc VAC 50 %
8473.29	- - Loại khác	CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc VAC 50 %
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	CTH
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	CTH
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8474.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8474.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8474.90	- Bộ phận:	CTH
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.90	- Bộ phận:	CTH
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH
8476.29	- - Loại khác	CTH
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTH
8476.89	- - Loại khác	CTH
8476.90	- Bộ phận	CTH
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8477.10	- Máy đúc phun:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.20	- Máy đùn:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8477.51	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.59	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.90	- Bộ phận:	CTH
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8478.10	- Máy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8478.90	- Bộ phận:	CTH
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.89	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTH
8480.20	- Đế khuôn	CTH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTH
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTH
8480.49	- - Loại khác	CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	CTH
8480.79	- - Loại khác:	CTH
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
8481.10	- Van giảm áp:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8481.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50 %
8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
8482.10	- Ổ bi	CTH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTH
8482.30	- Ổ đũa lòng cầu	CTH
8482.40	- Ổ đũa kim	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	CTH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH
8482.99	- - Loại khác	CTH
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.**	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	CTH hoặc VAC 40 %
8484.20	- Phớt làm kín	CTH hoặc VAC 40 %
8484.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTH
8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	CTH
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH
8487.90	- Loại khác	CTH
CHƯƠNG 85	**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**	
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.53	- - Công suất trên 75 kW	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8502.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	CTH, ngoại trừ từ 8503, hoặc CTH+VAC 50 %
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**	CTH hoặc VAC 50 %
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH
85.06	**Pin và bộ pin.**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTH
8506.40	- Bằng oxit bạc	CTH
8506.50	- Bằng liti	CTH
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTH
8506.90	- Bộ phận	CTH
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.40	- Bằng niken-sắt:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.50	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.60	- Bằng ion liti:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8507.80	- Ắc qui khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8507.90	- Bộ phận:	CTH
85.08	**Máy hút bụi.**	
	- Có động cơ điện lắp liền:	
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8508.70	- Bộ phận:	CTH
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8509.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8509.90	- Bộ phận:	CTH
85.10	**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.**	
8510.10	- Máy cạo râu	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.20	- Tông đơ cắt tóc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8510.90	- Bộ phận	CTH
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511.10	- Bugi:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.50	- Máy phát điện khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8511.90	- Bộ phận:	CTH
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8512.90	- Bộ phận:	CTH
85.13	**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513.10	- Đèn:	CTH
8513.90	- Bộ phận:	CTH
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8514.90	- Bộ phận:	CTH
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8515.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 55%
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.40	- Bàn là điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.50	- Lò vi sóng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.79	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8516.90	- Bộ phận:	CTH
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.18	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Trạm thu phát gốc	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.69	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8517.70	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	
8518.10	- Micro và giá micro:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.29	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50 %
85.19	**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
8519.89	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
85.21	**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%
8521.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8522, hoặc CTH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	CTH
8522.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	CTH hoặc VAC 50 %
8523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	CTH hoặc VAC 50 %
8523.49	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	CTH hoặc VAC 50 %
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc VAC 50 %
8523.59	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
8523.80	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.**	
8525.50	- Thiết bị phát	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 40 %
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 40 %
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 40 %
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8526.10	- Rađa:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
85.27	**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8527.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8527.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
8527.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8529, hoặc CTH+VAC 50 %
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
8528.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
	- Màn hình khác:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
8528.59	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
	- Máy chiếu:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
8528.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
8528.72	- - Loại khác, màu:	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	CTH, ngoại trừ từ 85.29, CTH+VAC 60%
85.29	**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	CTH hoặc VAC 50 %
8529.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50 %
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8530.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8530.90	- Bộ phận	CTH
85.31	**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8531.90	- Bộ phận:	CTH
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.22	- - Tụ nhôm	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8532.90	- Bộ phận	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8533.90	- Bộ phận	CTH
85.34	**Mạch in.**	CTH
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
8535.10	- Cầu chì	CTH, ngoại trừ từ 8538
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	CTH, ngoại trừ từ 8538
8535.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8538
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	CTH, ngoại trừ từ 8538
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	CTH, ngoại trừ từ 8538
8535.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**	
8536.10	- Cầu chì:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
	- Rơ-le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.50	- Cầu dao khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
8536.90	- Thiết bị khác:	CTH, ngoại trừ từ 8538, hoặc CTH+VAC 50%
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	CTH
8538.90	- Loại khác:	CTH
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.29	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8539.49	- - Loại khác	CTH
8539.90	- Bộ phận:	CTH
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8540.11	- - Loại màu	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.12	- - Loại đơn sắc	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8540.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTH
8540.99	- - Loại khác:	CTH
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**	
8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8541.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8541.90	- Bộ phận	CTH
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.32	- - Thẻ nhớ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.33	- - Khuếch đại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8542.90	- Bộ phận	CTH
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8543.90	- Bộ phận:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	CTH + VAC 50 %
8544.19	- - Loại khác	CTH + VAC 50 %
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	CTH + VAC 40 %
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	CTH + VAC 40 %
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	CTH + VAC 40 %
8544.49	- - Loại khác:	CTH + VAC 40 %
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	CTH + VAC 50 %
8544.70	- Cáp sợi quang:	CTH + VAC 50 %
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	CTH
8545.19	- - Loại khác	CTH
8545.20	- Chổi than	CTH
8545.90	- Loại khác	CTH
85.46	**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
8546.10	- Bằng thuỷ tinh	CTH
8546.20	- Bằng gốm:	CTH
8546.90	- Loại khác	CTH
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	CTH
8547.90	- Loại khác:	CTH
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO
8548.90	- Loại khác:	WO
CHƯƠNG 86	**Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**	
86.01	**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**	
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
86.02	**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
8602.10	- Đầu máy chạy điện diesel	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8602.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
86.03	**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8603.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8604.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8605.00	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8606.10	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8606.92	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
8606.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 8607, hoặc CTH+VAC 50 %
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	CTH
	- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607.21	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	CTH
8607.29	- - Loại khác	CTH
8607.30	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	CTH
8607.99	- - Loại khác	CTH
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**	CTH
8609.00	**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	CTH
CHƯƠNG 87	**Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:	VAC 50%
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	VAC 50%
8701.30	- Máy kéo bánh xích	VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
8701.90	- Loại khác:	VAC 50%

Phụ lục III

DANH SÁCH QUỐC ĐẢO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

1. An-guy-la
2. An-đô-ra
3. An-ti-goa và Bac-bu-đa
4. A-ru-ba
5. Thịnh vượng chung Ba-ha-mát
6. Bê-li-xê
7. Béc-muy-đa
8. Cộng hòa Va-nu-a-tu
9. Quần đảo Vơ-gin thuộc Anh
10. Gi-bờ-ran-ta
11. Gờ-rê-na-đa
12. Ma-cao
13. Cộng hòa Li-bê-ri-a
14. Mô-ri-xơ
15. Đảo La-bu-an của Ma-lai-xia
16. Cộng hòa Man-đi-vơ
17. Cộng hòa Quần đảo Mác-san
18. Công quốc Mô-na-cô
19. Môn-xờ-tơ-rớt
20. Cộng hòa Nau-ru
21. Niu-ê
22. Quần đảo Kay-man
23. Quần đảo Cúc
24. Quần đảo Túc và Cai-cốt
25. Cộng hòa Pa-na-ma
26. Nhà nước độc lập Sa-moa
27. Xanh Vanh-xăng và Gờ-rê-na-din
28. Liên bang Xanh Cờ-ri-xờ-tô-phơ và Nê-vi
29. Xanh Lu-xi-a
30. Cộng hòa Xây-sen

Phụ lục IV

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
TỜ KHAI BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓAVÀ
HƯỚNG DẪN KHAI BÁO GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

<table>
<tr><td colspan="3">1. Exporter (business name, address and country)</td><td colspan="3" rowspan="2">4. No. _____

EAEU-VN FTA
Certificate of Origin
Form EAV

Issued in
_____
(country)

For submission to
_____
(country)</td></tr>
<tr><td colspan="3">2. Importer/Consignee (business name, address and country)</td></tr>
<tr><td colspan="3">3. Means of transport and route (as far as known)</td><td colspan="3">5. For official use</td></tr>
<tr><td>6. Item No.</td><td>7. Number and kind of packages</td><td>8. Description of goods</td><td>9. Origin criterion</td><td>10. Quantity of goods</td><td>11. Number and date of invoice</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct.

Place Date Signature Stamp</td><td colspan="3">13. Declaration by the applicant

The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in

_____
(country)

and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA

Place Date Signature Stamp</td></tr>
</table>

Additional Sheet of Certificate of Origin (Form EAV) No. ___

6. Item No.	7. Number and kind of packages	8. Description of goods	9. Origin criterion	10. Quantity of goods	11. Number and date of invoice

12. Certification	13. Declaration by the applicant
It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct. Place Date Signature Stamp	The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in _____ (country) and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA Place Date Signature Stamp

Hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Mẫu EAV) và tờ khai bổ sung phải được làm trên giấy màu A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục này. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được khai báo bằng tiếng Anh.

Phần trống không sử dụng từ ô số 6 đến ô số 11 phải được gạch để tránh bất kỳ bổ sung sau này.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải:

a) Được làm trên bản giấy và phù hợp theo mẫu quy định Phụ lục này và phải được in bằng tiếng Anh.

b) Bao gồm các thông tin tối thiểu cần thiết tại các ô số 1, 2, 4, 7 đến ô số13;

c) Có chữ ký được ủy quyền và con dấu chính thức của cơ quan được ủy quyền và đặc điểm bảo mật. Chữ ký phải được ký bằng tay và con dấu không được sao chụp.

1. **Ô số 1**: Thông tin của người xuất khẩu hàng hóa: Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

2. **Ô số 2**: Thông tin của người nhập khẩu (bắt buộc) và người nhận hàng (nếu biết): Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

3. **Ô số 3**: Thông tin vận tải (theo như đã biết) bao gồm ngày khởi hành (ngày hàng lên tàu), phương tiện vận tải (tàu, hàng không…, địa điểm dỡ hàng (cảng, cảng hàng không).

4. **Ô số 4:** Số tham chiếu riêng, quốc gia cấp và quốc gia nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa .

5. **Ô số 5**: Ghi các cụm từ

   ”DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___DATE___” trong trường hợp cấp bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

   ”ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___DATE___” trong trường hợp cấp thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

   ”ISSUED RETROACTIVELY” trong trường hợp ngoại lệ, khi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu.

6. **Ô số 6**: Số thứ tự hàng hóa

7. **Ô số 7**: Số và loại kiện hàng

8. **Ô số 8**: Thông tin mô tả hàng hóa bao gồm mã HS 6 số của Bên nhập khẩu; và mẫu mã, thương hiệu để có thể xác định được hàng hóa, nếu có.

Trong trường hợp đặc biệt, khi hóa đơn được phát hành tại nước thứ ba không thể nộp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số và ngày của hóa đơn phát hành bởi người xuất khẩu (được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát

hành phải được thể hiện. Ngoài ra, cần thể hiện nội dung hàng hóa xuất khẩu sẽ được cấp một hóa đơn khác do nước thứ ba phát hành cho mục đích nhập khẩu vào bên nhập khẩu, ghi tên, địa chỉ đầy đủ của người sẽ phát hành hóa đơn nước thứ ba. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

Hàng hóa đáp ứng mô tả của giày da sử dụng cho hoạt động thể thao trong nhà và ngoài trời (ex 6403.91 và 6403.99) theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, phải thể hiện "Giầy thể thao".

9. **Ô số 9**. Ghi tiêu chí xuất xứ cho tất cả hàng hóa theo bảng sau:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi tại ô số 9
Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I của Thông tư này	WO
Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên	PE
Hàng hóa được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II của Thông tư này	PSR

10. **Ô số 10**: Ghi số lượng sản phẩm: Tổng trọng lượng (kg) hoặc các đơn vị khác (chiếc, lít…) Và trọng lượng thực tế của hàng hóa được giao không vượt quá 5% trọng lượng ghi trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

11. **Ô số 11:** Số và ngày của hóa đơn nộp cho cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi nước thứ ba, các thông tin bao gồm: thể hiện cụm từ "TCI", tên và quốc gia của công ty phát hành hóa đơn.

12. **Ô số 12:** Ghi địa điểm và ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chữ ký của người được ủy quyền và con dấu của cơ quan được ủy quyền.

13. **Ô số 13:** Ghi Xuất xứ của hàng hóa (Việt Nam hoặc thành viên của Liên minh kinh tế Á – Âu), địa điểm và ngày khai, chữ ký và con dấu của người khai.

Trong phạm vi của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, "EAEU-VN FTA" nghĩa là Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một Bên là Liên minh Kinh tế Á – Âu và các thành viên.

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31